

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

**Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND về việc thông qua
bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội
áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024**

(Tiếp theo Công báo số 04+05)

TỔNG HỢP DANH MỤC PHỤ LỤC, BẢNG
*(Kèm theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019
của HĐND thành phố Hà Nội)*

TT	NỘI DUNG	Ghi chú
IV	Bảng giá đất Thị trấn	
1	Giá đất Thị trấn Tây Đằng thuộc huyện Ba Vì	Bảng số 6.1
2	Giá đất Thị trấn Xuân Mai thuộc huyện Chương Mỹ	Bảng số 6.2
3	Giá đất Thị trấn Phùng thuộc huyện Đan Phượng	Bảng số 6.3
4	Giá đất Thị trấn Đông Anh thuộc huyện Đông Anh	Bảng số 6.4
5	Giá đất tại các Thị trấn thuộc huyện Gia Lâm	Bảng số 6.5
6	Giá đất Thị trấn Tràm Trôi thuộc huyện Hoài Đức	Bảng số 6.6
7	Giá đất tại các Thị trấn thuộc huyện Mê Linh	Bảng số 6.7
8	Giá đất Thị trấn Đại Nghĩa thuộc huyện Mỹ Đức	Bảng số 6.8
9	Giá đất tại các Thị trấn thuộc huyện Phú Xuyên	Bảng số 6.9
10	Giá đất Thị trấn Gạch thuộc huyện Phúc Thọ	Bảng số 6.10
11	Giá đất Thị trấn Quốc Oai thuộc huyện Quốc Oai	Bảng số 6.11

12	Giá đất Thị trấn Sóc Sơn thuộc huyện Sóc Sơn	Bảng số 6.12
13	Giá đất Thị trấn Liên Quan thuộc huyện Thạch Thất	Bảng số 6.13
14	Giá đất Thị trấn Kim Bài thuộc huyện Thanh Oai	Bảng số 6.14
15	Giá đất Thị trấn Văn Điển thuộc huyện Thanh Trì	Bảng số 6.15
16	Giá đất Thị trấn Thường Tín thuộc huyện Thường Tín	Bảng số 6.16
17	Giá đất Thị trấn Vân Đình thuộc huyện Ứng Hòa	Bảng số 6.17
V	Bảng giá đất khu vực giáp ranh	
1	Giá đất khu vực giáp ranh thuộc huyện Chương Mỹ	Bảng số 7.1
2	Giá đất khu vực giáp ranh thuộc huyện Đan Phượng	Bảng số 7.2
3	Giá đất khu vực giáp ranh thuộc huyện Gia Lâm	Bảng số 7.3
4	Giá đất khu vực giáp ranh thuộc huyện Hoài Đức	Bảng số 7.4
5	Giá đất khu vực giáp ranh thuộc huyện Thanh Oai	Bảng số 7.5
6	Giá đất khu vực giáp ranh thuộc huyện Thanh Trì	Bảng số 7.6
VI	Bảng giá đất ven trục giao thông chính	
1	Giá đất ven trục giao thông chính huyện Ba Vì	Bảng số 8.1
2	Giá đất ven trục giao thông chính huyện Chương Mỹ	Bảng số 8.2
3	Giá đất ven trục giao thông chính huyện Đan Phượng	Bảng số 8.3
4	Giá đất ven trục giao thông chính huyện Đông Anh	Bảng số 8.4
5	Giá đất ven trục giao thông chính huyện Gia Lâm	Bảng số 8.5
6	Giá đất ven trục giao thông chính huyện Hoài Đức	Bảng số 8.6
7	Giá đất ven trục giao thông chính huyện Mê Linh	Bảng số 8.7
8	Giá đất ven trục giao thông chính huyện Mỹ Đức	Bảng số 8.8
9	Giá đất ven trục giao thông chính huyện Phú Xuyên	Bảng số 8.9
10	Giá đất ven trục giao thông chính huyện Phúc Thọ	Bảng số 8.10
11	Giá đất ven trục giao thông chính huyện Quốc Oai	Bảng số 8.11

BẢNG 6.1

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN TÂY ĐẰNG THUỘC HUYỆN BA VÌ
(Kèm theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường ĐT 412												
	Từ tiếp giáp Quốc lộ 32 đến hết UBND thị trấn Tây Đằng	4 025	3 099	2 697	2 496	2 983	2 287	1 592	1 541	2 162	1 657	1 153	1 117
	Từ UBND thị trấn Tây Đằng đến trụ sở Nông trường Suối Hai	3 105	2 453	2 142	1 987	1 778	1 435	1 168	1 109	1 289	1 040	847	804
	Đoạn từ trụ sở Nông trường Suối Hai đến hết đường 90, tiếp giáp đường 88 cũ	2 530	2 024	1 771	1 645	1 449	1 185	966	918	1 050	858	700	665
2	Đường Phú Mỹ												
	Từ giáp đường Quốc lộ 32 đến hết Vật tư nông nghiệp	3 910	3 011	2 620	2 424	2 898	2 222	1 546	1 497	2 100	1 610	1 120	1 085
	Từ Vật tư nông nghiệp đến bờ Kênh tiêu	3 105	2 453	2 142	1 987	1 778	1 435	1 168	1 109	1 289	1 040	847	804
	Từ Kênh tiêu đến giáp đê Sông Hồng	2 530	2 024	1 771	1 645	1 449	1 185	966	918	1 050	858	700	665
3	Đường Quốc lộ 32 (Đường Quảng Oai)												
	Đoạn từ điểm tiếp giáp xã Chu Minh và thị trấn Tây Đằng đến ngã tư giao với đường ĐT 412	4 485	3 409	2 960	2 736	3 478	2 666	1 855	1 796	2 520	1 932	1 344	1 302
	Đoạn từ ngã tư giao với đường ĐT 412 đến tiếp giáp xã Vật Lại	5 175	3 881	3 364	3 105	4 057	3 072	2 086	1 912	2 940	2 226	1 512	1 386
4	Đường Tây Đằng	3 910	3 011	2 620	2 424	2 898	2 222	1 546	1 497	2 100	1 610	1 120	1 085
5	Đường tránh Quốc lộ 32 tại thị trấn Tây Đằng	3 910	3 011	2 620	2 424	2 898	2 222	1 546	1 497	2 100	1 610	1 120	1 085

BẢNG 6.2

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN XUÂN MAI THUỘC HUYỆN CHƯƠNG MỸ
(Kèm theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc lộ 6A												
	Đoạn từ Cầu Tân Trượng đến giáp Trại áp trứng CP Group	6 900	4 968	4 278	3 933	5 313	3 959	3 348	3 082	3 850	2 869	2 426	2 233
	Đoạn từ Trại áp trứng CP Group đến Lối rẽ kho 897	8 050	5 635	4 830	4 428	6 279	4 616	3 956	3 642	4 550	3 345	2 867	2 639
	Đoạn từ Lối rẽ kho 897 đến hết địa phận thị trấn Xuân Mai	6 900	4 968	4 278	3 933	5 313	3 959	3 348	3 082	3 850	2 869	2 426	2 233
2	Đường Hồ Chí Minh												
	Đoạn từ Quốc lộ 6 đến Cầu Sắt	8 280	5 796	4 968	4 554	6 086	4 382	3 834	3 531	4 410	3 175	2 778	2 558
	Đoạn từ Quốc lộ 6 đến hết trụ sở làm việc Trường Đại học Lâm nghiệp	8 280	5 796	4 968	4 554	6 086	4 382	3 834	3 531	4 410	3 175	2 778	2 558
	Đoạn từ hết trụ sở làm việc Trường Đại học Lâm nghiệp đến hết địa phận thị trấn Xuân Mai	5 175	3 881	3 364	3 105	4 057	3 064	2 435	2 029	2 940	2 220	1 764	1 470
	Đường 21A cũ từ Quốc lộ 6 đến đường Hồ Chí Minh	5 750	4 255	3 680	3 393	4 508	3 359	2 663	2 216	3 267	2 434	1 930	1 606
3	Đường Quốc lộ 6 cũ	5 750	4 255	3 680	3 393	4 508	3 359	2 663	2 216	3 267	2 434	1 930	1 606
4	Tỉnh lộ 421B (Đường vào nhà máy Z119)	5 750	4 255	3 680	3 393	4 508	3 359	2 663	2 216	3 267	2 434	1 930	1 606
5	Tỉnh lộ 421B (Đường từ cầu Tân Trượng liên huyện Quốc Oai)	5 750	4 255	3 680	3 393	4 508	3 359	2 663	2 216	3 267	2 434	1 930	1 606
6	Đường liên khu Tân Bình (Từ ngã ba đường vào Sân vận động qua đường vào Trường THPT Xuân Mai, đường vào Lữ đoàn 201 đến nhà văn hóa khu Chiến Thắng)	5 750	4 255	3 680	3 393	4 508	3 359	2 663	2 216	3 267	2 434	1 930	1 606

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường Hoa Trà (Từ đường Hồ Chí Minh qua chợ Xuân Mai đến đường vào Sân vận động trung tâm thị trấn Xuân Mai)	5 750	4 255	3 680	3 393	4 508	3 359	2 663	2 216	3 267	2 434	1 930	1 606
8	Đường vào trường PTTH Xuân Mai	5 750	4 255	3 680	3 393	4 508	3 359	2 663	2 216	3 267	2 434	1 930	1 606
9	Đường Tân Bình - hết Sân vận động trung tâm	5 750	4 255	3 680	3 393	4 508	3 359	2 663	2 216	3 267	2 434	1 930	1 606
10	Đường liên xã từ Quốc lộ 6 đi xã Hòa Sơn huyện Lương Sơn	5 750	4 255	3 680	3 393	4 508	3 359	2 663	2 216	3 267	2 434	1 930	1 606
11	Đường liên khu đoạn từ Quốc lộ 6 đến nhà văn hóa khu Chiến Thắng	5 750	4 255	3 680	3 393	4 508	3 359	2 663	2 216	3 267	2 434	1 930	1 606
12	Đường vào Lũ đoàn 201	5 750	4 255	3 680	3 393	4 508	3 359	2 663	2 216	3 267	2 434	1 930	1 606

BẢNG 6.3

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN PHÙNG THUỘC HUYỆN ĐAN PHƯỢNG
(Kèm theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Quốc lộ 32												
	Đoạn từ giáp Hoài Đức đến ngã ba (Tượng đài)	15 870	10 157	8 570	7 776	12 751	7 906	4 845	4 080	9 240	5 729	3 511	2 957
	Đoạn từ Tượng đài đến hết thị trấn Phùng (Quốc lộ 32 cũ)	15 180	9 715	8 197	7 438	12 197	7 562	4 635	3 903	8 838	5 480	3 358	2 828
	Đoạn Quốc lộ 32 mới: từ Tượng đài đến hết thị trấn Phùng	13 800	8 970	7 590	6 900	11 088	6 982	4 291	3 621	8 035	5 060	3 110	2 624
2	Đường Tỉnh lộ 417 (Tỉnh lộ 83 cũ)	12 420	8 321	7 079	6 458	9 274	6 212	3 466	3 014	6 720	4 502	2 512	2 184
3	Đường Tân Hội (Từ đầu đường đến cuối đường)	12 420	8 321	7 079	6 396	9 274	6 212	3 466	3 014	6 720	4 502	2 512	2 184
4	Đường Phùng (Đường Quốc lộ 32 cũ)	15 180	9 715	8 197	7 438	12 197	7 562	4 635	3 903	8 838	5 480	3 358	2 828
5	Đường từ đường Quốc lộ 32 đi cụm công nghiệp thị trấn Phùng	12 420	8 321	7 079	6 396	9 274	6 212	3 466	3 014	6 720	4 502	2 512	2 184
6	Phố Phùng Hưng	9 890	6 824	5 835	5 341	5 538	4 158	3 098	2 765	4 013	3 014	2 245	2 004
7	Phố Phương Tri	10 350	7 038	6 003	5 486	5 796	4 290	3 188	2 841	4 200	3 108	2 310	2 058
8	Phố Thụy Ứng	10 350	7 038	6 003	5 486	5 796	4 290	3 188	2 841	4 200	3 108	2 310	2 058

BẢNG 6.4

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN ĐÔNG ANH THUỘC HUYỆN ĐÔNG ANH
(Kèm theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc lộ 3 (đoạn qua thị trấn Đông Anh)	14 030	9 120	7 717	7 015	9 315	6 521	5 589	5 030	6 750	4 725	4 050	3 645
2	Đường Cao Lỗ (đoạn qua thị trấn Đông Anh)	12 420	8 321	7 079	6 458	8 942	5 633	3 397	3 041	6 480	4 082	2 462	2 203
3	Đường từ Quốc lộ 3 qua ga Đông Anh đến Ấp Tó	14 030	9 120	7 717	7 015	9 315	6 521	5 589	5 030	6 750	4 725	4 050	3 645
4	Đường Uy Nỗ	12 420	8 321	7 079	6 458	8 942	5 633	3 397	3 041	6 480	4 082	2 462	2 203
5	Đường từ ngã tư nhà máy ô tô 1/5 đi nhà máy ô tô Cổ Loa	12 420	8 321	7 079	6 458	8 942	5 633	3 397	3 041	6 480	4 082	2 462	2 203
6	Đường Lâm Tiên	14 030	9 120	7 717	7 015	9 315	6 521	5 589	5 030	6 750	4 725	4 050	3 645
7	Đường từ Quốc lộ 3 đi Công ty Đông Thành	14 030	9 120	7 717	7 015	9 315	6 521	5 589	5 030	6 750	4 725	4 050	3 645
8	Đường Đào Cam Mộc	12 420	8 321	7 079	6 458	8 942	5 633	3 397	3 041	6 480	4 082	2 462	2 203
9	Đường Phúc Lộc	15 870	10 157	8 570	7 776	9 936	6 608	5 962	5 366	7 200	4 788	4 320	3 888

BẢNG 6.5

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC THỊ TRẤN THUỘC HUYỆN GIA LÂM
(Kèm theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
a	Thị trấn Yên Viên												
1	Đường Đình Xuyên	14 260	9 269	7 843	7 130	9 041	5 812	3 487	3 099	6 552	4 212	2 527	2 246
2	Đường Hà Huy Tập	23 100	13 167	11 088	9 828	14 515	9 254	7 983	7 076	11 520	7 344	6 336	5 616
3	Đường Phan Đăng Lưu	14 260	9 269	7 843	7 130	9 041	5 812	3 487	3 099	6 552	4 212	2 527	2 246
4	Đường Thiên Đức	14 260	9 269	7 843	7 130	9 041	5 812	3 487	3 099	6 552	4 212	2 527	2 246
b	Thị trấn Trâu Quỳ												
5	Chính Trung	17 600	11 440	9 680	8 800	11 151	6 913	4 238	3 568	8 081	5 010	3 071	2 585
6	Cửu Việt	18 000	10 620	8 820	7 920	11 405	7 070	4 334	3 649	8 264	5 123	3 141	2 644
7	Đoạn đường từ cuối phố Nguyễn Mậu Tài đến Tổ dân phố Kiên Thành	17 600	11 440	9 680	8 800	11 151	6 913	4 238	3 568	8 081	5 010	3 071	2 585
8	Đường Cổ Bi: đoạn qua thị trấn	17 250	10 695	8 970	8 108	10 930	6 776	4 154	3 497	7 920	4 910	3 010	2 534
9	Đường Ngô Xuân Quảng	20 700	12 213	10 143	9 108	13 116	7 868	4 809	4 263	9 504	5 702	3 485	3 089
10	Đường Nguyễn Đức Thuận	22 080	13 041	11 316	10 046	13 910	9 390	8 148	7 234	10 080	6 804	5 904	5 242
11	Đường Nguyễn Huy Nhuận (từ Nguyễn Đức Thuận đến hết địa phận thị trấn Trâu Quỳ)	15 870	10 157	8 570	7 776	9 936	6 608	3 974	3 279	7 200	4 788	2 880	2 376
12	Đường trong trường Đại học Nông nghiệp I (nối từ đường Ngô Xuân Quảng đến hết ĐP trường Đại học Nông nghiệp I)	14 260	9 269	7 843	7 130	9 041	5 812	3 487	3 099	6 552	4 212	2 527	2 246

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Đường từ Đại học Nông nghiệp I đến hết địa phận thị trấn Trâu Quỳ	14 260	9 269	7 843	7 130	9 041	5 812	3 487	3 099	6 552	4 212	2 527	2 246
14	Đường Nguyễn Bình (đoạn qua thị trấn Trâu Quỳ)	20 700	12 213	10 143	9 108	13 116	7 868	4 809	4 263	9 504	5 702	3 485	3 089
15	Đường từ tiếp giáp đường Nguyễn Đức Thuận đi qua tổ dân phố Kiên Thành đến giáp đường từ Đại học Nông nghiệp I đến hết địa phận thị trấn Trâu Quỳ	14 030	9 120	7 717	7 015	8 942	5 633	3 397	3 041	6 480	4 082	2 462	2 203
16	Nguyễn Mậu Tài	17 600	11 440	9 680	8 800	11 151	6 913	4 238	3 568	8 081	5 010	3 071	2 585
17	Tuyến đường Đông Dư - Dương Xá	19 000	13 110	11 210	10 260	12 038	7 463	4 575	3 852	8 723	5 408	3 315	2 791

BẢNG 6.6

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN TRẠM TRÔI THUỘC HUYỆN HOÀI ĐỨC
(Kèm theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc lộ 32	17 940	11 123	9 329	8 432	11 923	7 750	5 962	5 366	8 640	5 616	4 320	3 888
2	Đường tỉnh lộ 422	12 420	8 321	7 079	6 458	7 949	5 326	3 180	2 782	5 760	3 859	2 304	2 016
3	Đường nối từ tỉnh lộ 422 đến cổng làng Giang	8 970	6 279	5 382	4 934	5 465	3 989	3 006	2 677	3 960	2 891	2 178	1 940
4	Đường trục giao thông chính của làng Giang (từ cổng làng Giang đến hết địa phận thị trấn Trạm Trôi)	6 095	4 449	3 840	3 535	4 140	3 105	2 608	2 070	3 000	2 250	1 890	1 500

BẢNG 6.7**BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN CHI ĐÔNG VÀ QUANG MINH THUỘC HUYỆN MÊ LINH***(Kèm theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019 của HĐND thành phố Hà Nội)**Đơn vị tính: 1000đ/m²*

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đoạn từ Đường Võ Văn Kiệt đến giáp đường 35	5 290	3 968	3 439	3 174	4 250	3 209	2 551	2 125	3 080	2 325	1 848	1 540
2	Đoạn từ Đường Võ Văn Kiệt qua Khu Công nghiệp Quang Minh	5 290	3 968	3 439	3 174	4 250	3 209	2 551	2 125	3 080	2 325	1 848	1 540
3	Đoạn từ tổ dân phố số 1 đến tổ dân phố số 10 thuộc thị trấn Quang Minh	2 990	2 362	2 063	1 914	2 318	1 796	1 507	1 415	1 680	1 302	1 092	1 025
4	Đường Chi Đông	4 485	3 409	2 960	2 736	3 478	2 643	2 261	2 086	2 520	1 915	1 638	1 512
5	Đường Quang Minh	5 290	3 968	3 439	3 174	4 250	3 209	2 551	2 125	3 080	2 325	1 848	1 540
6	Đường Võ Văn Kiệt	7 130	5 134	4 421	4 064	5 410	3 949	3 083	2 762	3 920	2 862	2 234	2 002
7	Tỉnh lộ 35 đoạn thuộc địa phận thị trấn Chi Đông.	4 485	3 409	2 960	2 736	3 478	2 643	2 261	2 086	2 520	1 915	1 638	1 512

BẢNG 6.8

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN ĐẠI NGHĨA THUỘC HUYỆN MỸ ĐỨC
(Kèm theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Phố Đại Đồng												
	Đoạn từ đầu cầu Tể Tiêu đến bến xe buýt (từ km0+800 đến Km1+500)	4 025	3 099	2 697	2 496	3 091	2 366	2 009	1 855	2 240	1 714	1 456	1 344
	Đoạn từ bến xe buýt đến hết thị trấn Đại Nghĩa	3 105	2 453	2 142	1 987	2 318	1 796	1 507	1 415	1 680	1 302	1 092	1 025
2	Đường Đại Nghĩa												
	Đoạn từ ngã năm thị trấn đến Trạm bơm 1 Phù Lưu Tế (từ Km0+00 đến Km0+800)	3 105	2 453	2 142	1 987	2 318	1 796	1 507	1 415	1 680	1 302	1 092	1 025
	Đoạn từ ngã năm thị trấn đến đường vào bệnh viện huyện (từ Km0+00 đến Km1+500)	3 450	2 691	2 346	2 174	2 705	2 083	1 677	1 449	1 960	1 509	1 215	1 050
3	Đường Đại Nghĩa - An Phú: đoạn từ ngã năm thị trấn đại nghĩa đến hết địa phận thị trấn Đại Nghĩa	3 105	2 453	2 142	1 987	2 318	1 796	1 507	1 415	1 680	1 302	1 092	1 025
4	Đường Đại Nghĩa - An Tiến đoạn đi qua thị trấn Đại Nghĩa	2 200	1 760	1 540	1 430	1 133	948	832	786	944	790	693	655
5	Đường trục phát triển (từ đường Đại Nghĩa đi xã An Tiến)	3 105	2 453	2 142	1 987	2 318	1 796	1 507	1 415	1 680	1 302	1 092	1 025
6	Phố Tể Tiêu	3 105	2 453	2 142	1 987	2 318	1 796	1 507	1 415	1 680	1 302	1 092	1 025
7	Phố Thọ Sơn	3 105	2 453	2 142	1 987	2 318	1 796	1 507	1 415	1 680	1 302	1 092	1 025
8	Phố Văn Giang	3 105	2 453	2 142	1 987	2 318	1 796	1 507	1 415	1 680	1 302	1 092	1 025

BẢNG 6.9

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC THỊ TRẤN THUỘC HUYỆN PHÚ XUYÊN
(Kèm theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
a	Thị trấn Phú Xuyên												
1	Quốc lộ 1A (từ giáp xã Nam Phong đến giáp xã Phúc Tiến)												
-	Phía đối diện đường tàu	5 175	3 881	3 364	3 105	4 057	3 064	2 435	2 029	2 940	2 220	1 764	1 470
-	Phía đi qua đường tàu	3 450	2 691	2 346	2 174	2 705	2 083	1 677	1 406	1 960	1 509	1 215	1 019
2	Đoạn Thao Chính đi Sơn Hà (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp xã Sơn Hà)	3 220	2 512	2 190	2 029	2 512	1 933	1 633	1 381	1 820	1 401	1 183	1 001
3	Đường đi vào sân vận động (từ giáp Quốc lộ 1A đến sân vận động)	3 910	3 011	2 620	2 424	3 003	2 298	1 952	1 802	2 176	1 665	1 414	1 306
4	Đường Thao Chính Nam Triều (từ giáp Quốc lộ 1A đến Cầu Chui Cao tốc)	3 910	3 011	2 620	2 424	3 003	2 298	1 952	1 802	2 176	1 665	1 414	1 306
5	Đoạn vào Bệnh viện Phú Xuyên (từ giáp Quốc lộ 1A đến cổng Bệnh viện)	3 910	3 011	2 620	2 424	3 003	2 298	1 952	1 802	2 176	1 665	1 414	1 306
6	Đường vào thôn Đại Đồng	2 530	2 024	1 771	1 645	1 932	1 507	1 313	1 217	1 400	1 092	952	882
b	Thị trấn Phú Minh												
1	Đường 429 (từ dốc Vệ tinh đến giáp đê sông Hồng)	4 025	3 099	2 697	2 496	3 091	2 366	2 009	1 855	2 240	1 714	1 456	1 344
2	Đoạn từ giáp đường 429 đến giáp xã Văn Nhân	3 105	2 453	2 142	1 987	2 415	1 884	1 571	1 474	1 750	1 365	1 138	1 068
3	Đường xóm Vinh Quang giáp xã Văn Nhân	3 105	2 453	2 142	1 987	2 415	1 884	1 571	1 474	1 750	1 365	1 138	1 068
4	Đường xóm Đình Văn Nhân	3 105	2 453	2 142	1 987	2 415	1 884	1 571	1 474	1 750	1 365	1 138	1 068
5	Đường Trục vào xóm chùa giáp Đặng Xá Vạn Điểm	3 105	2 453	2 142	1 987	2 415	1 884	1 571	1 474	1 750	1 365	1 138	1 068
6	Đường Trục vào Vạn Điểm	3 105	2 453	2 142	1 987	2 415	1 884	1 571	1 474	1 750	1 365	1 138	1 068

BẢNG 6.10

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN GẠCH THUỘC HUYỆN PHÚC THỌ
(Kèm theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường cụm 3 (từ giáp Quốc lộ 32 đến hết địa phận thị trấn)	3 910	3 011	2 620	2 424	2 985	2 376	1 896	1 584	2 164	1 722	1 374	1 148
2	Đường 419: Từ Quốc lộ 32 đến hết địa phận thị trấn Phúc Thọ	5 520	4 085	3 533	3 257	4 444	3 355	2 666	2 222	3 220	2 431	1 932	1 610
3	Đường cụm 1: Từ đầu nhà văn hóa đến trạm bơm phía Đông	2 300	1 840	1 610	1 495	1 739	1 357	1 182	1 096	1 260	983	857	794
4	Đường Lạc Trị	6 900	4 968	4 278	3 933	5 313	3 959	3 348	3 082	3 850	2 869	2 426	2 233
5	Đường tỉnh lộ 418: Từ giáp Quốc lộ 32 đến giáp xã Trạch Mỹ Lộc	6 095	4 449	3 840	3 535	4 907	3 655	2 898	2 412	3 555	2 648	2 100	1 748
6	Đường trục thôn Đồng Lục (từ giáp Quốc lộ 32 đến hết địa phận thị trấn)	3 910	3 011	2 620	2 424	2 985	2 376	1 896	1 584	2 164	1 722	1 374	1 148
7	Đường trục thôn Kiều Trung (từ giáp Quốc lộ 32 đến hết địa phận thị trấn)	3 910	3 011	2 620	2 424	2 985	2 376	1 896	1 584	2 164	1 722	1 374	1 148
8	Đường trục thôn Kỳ Úc (từ giáp tỉnh lộ 418 đến hết địa phận thị trấn)	3 450	2 691	2 346	2 174	2 705	2 083	1 677	1 406	1 960	1 509	1 215	1 019
9	Đường vào xóm Minh Tân:												
-	Từ Quốc lộ 32 đến đường vành đai quy hoạch	5 175	3 881	3 364	3 105	4 057	3 064	2 435	2 029	2 940	2 220	1 764	1 470
-	Từ giáp đường vành đai quy hoạch đến hết xóm Minh Tân	3 910	3 011	2 620	2 424	2 985	2 376	1 896	1 584	2 164	1 722	1 374	1 148
10	Đường xóm Mỏ Gang:												
-	Từ Quốc lộ 32 đến đường vành đai quy hoạch	5 060	3 795	3 289	3 036	3 864	2 937	2 318	1 932	2 800	2 128	1 680	1 400
-	Từ giáp đường vành đai quy hoạch đến hết xóm Mỏ Gang	3 910	3 011	2 620	2 424	2 985	2 330	1 847	1 542	2 164	1 688	1 338	1 118
11	Phố Gạch	6 095	4 449	3 840	3 535	4 907	3 655	2 898	2 412	3 555	2 648	2 100	1 748

BẢNG 6.11

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN QUỐC OAI THUỘC HUYỆN QUỐC OAI
(Kèm theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đại lộ Thăng Long thuộc địa phận Thị trấn Quốc Oai	7 700	5 390	4 620	4 235	6 295	4 488	3 656	3 202	4 562	3 253	2 649	2 320
2	Đoạn từ giáp đường 419 đi vào UBND huyện Quốc Oai	7 245	5 216	3 985	3 550	5 680	4 147	3 317	2 901	4 116	3 005	2 403	2 102
3	Đoạn từ giáp đường 421A đến đường 421B qua thôn Đình Tổ sang Du Nghệ	5 865	4 340	3 754	3 460	4 637	3 501	3 014	2 690	3 360	2 537	2 184	1 949
4	Đoạn từ giáp đường 421B đến hết khu tập thể huyện ủy Quốc Oai	5 600	4 088	3 528	3 248	4 380	3 256	2 670	2 349	3 650	2 714	2 225	1 958
5	Đường 419 - Đại lộ Thăng Long đến giáp huyện Thạch Thất	6 900	4 968	4 278	3 933	5 410	3 949	3 159	2 762	3 920	2 862	2 289	2 002
6	Đường 421A, đoạn từ giáp đường 419 (ngã 3 cây xăng) đến giáp xã Yên Sơn	6 000	4 320	3 720	3 420	4 704	3 434	2 747	2 402	3 920	2 862	2 289	2 002
7	Đường Bắc-Nam thị trấn Quốc Oai	7 590	5 389	4 630	4 250	5 796	4 290	3 188	2 841	4 200	3 108	2 310	2 058
8	Phố Huyện												
+	Đoạn từ giáp xã Đồng Quang đến Cổng Cầu Hà	7 590	5 389	4 630	4 250	5 796	4 290	3 188	2 841	4 200	3 108	2 310	2 058
+	Đoạn từ Cổng Cầu Hà đến giáp Đại lộ Thăng Long	6 440	4 701	4 057	3 735	5 037	3 744	3 071	2 701	3 650	2 714	2 225	1 958
9	Tỉnh lộ 421B (đường 81 cũ) - Đường Hoàng Xá	6 670	4 802	4 135	3 802	5 216	3 825	3 130	2 713	3 780	2 772	2 268	1 966

BẢNG 6.12

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN SÓC SƠN THUỘC HUYỆN SÓC SƠN
(Kèm theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đa Phúc	7 820	5 552	4 770	4 379	5 966	4 239	2 788	2 450	4 323	3 072	2 020	1 775
2	Đường Quốc lộ 3 qua địa phận thị trấn	9 200	6 348	5 428	4 968	6 594	4 616	3 297	2 637	4 778	3 345	2 389	1 911
3	Đường vành đai thị trấn	5 635	4 170	3 606	3 325	4 521	3 165	2 113	1 856	3 276	2 293	1 531	1 345
4	Khuông Việt	6 095	4 449	3 840	3 535	4 830	3 623	2 257	1 983	3 500	2 625	1 636	1 437
5	Lưu Nhân Chú	6 095	4 449	3 840	3 535	4 830	3 623	2 257	1 983	3 500	2 625	1 636	1 437
6	Ngô Chi Lan	8 000	5 520	4 720	4 320	4 960	3 422	2 926	2 678	4 238	3 012	1 980	1 740
7	Núi Đồi	7 820	5 552	4 770	4 379	5 966	4 239	2 788	2 450	4 323	3 072	2 020	1 775
8	Thân Nhân Chung	6 095	4 449	3 840	3 535	4 830	3 623	2 257	1 983	3 500	2 625	1 636	1 437

BẢNG 6.13

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN LIÊN QUAN THUỘC HUYỆN THẠCH THẮT
(Kèm theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường 419 đoạn giáp xã Phú Kim đến hết thị trấn Liên Quan (giáp xã Kim Quan)	6 670	4 802	4 135	3 802	5 216	3 808	3 130	2 713	3 780	2 759	2 268	1 966
2	Đoạn đường 420 từ giáp xã Kim Quan đến đường 419	4 945	3 709	3 214	2 967	3 864	2 937	2 318	1 947	2 800	2 128	1 680	1 411
3	Đoạn đường từ 420 đến đường 419 (giáp Công an huyện)	6 670	4 802	4 135	3 802	5 216	3 808	3 130	2 713	3 780	2 759	2 268	1 966
4	Đường đê từ giáp xã Phú Kim đến hết thị trấn Liên Quan (giáp xã Kim Quan)	2 300	1 840	1 610	1 495	1 739	1 357	1 182	1 096	1 260	983	857	794

BẢNG 6.14

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN KIM BÀI THUỘC HUYỆN THANH OAI
(Kèm theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Quốc lộ 21B qua địa phận thị trấn	8 050	5 635	4 830	4 428	6 376	4 655	3 506	3 125	4 620	3 373	2 541	2 264
2	Đường vào Bệnh viện huyện Thanh Oai: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến Bệnh viện huyện Thanh Oai	5 865	4 340	3 754	3 460	3 671	2 790	2 313	2 019	2 660	2 022	1 676	1 463
3	Đường vào thôn Cát Động:												
+	Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến đường vào thôn Cát Động	5 750	4 255	3 680	3 393	3 284	2 513	2 134	1 971	2 380	1 821	1 547	1 428
+	Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến đê sông Đáy	5 750	4 255	3 680	3 393	3 284	2 513	2 134	1 971	2 380	1 821	1 547	1 428
4	Đường vào thôn Kim Bài: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến đê sông Đáy	5 750	4 255	3 680	3 393	3 284	2 513	2 134	1 971	2 380	1 821	1 547	1 428
5	Đường vào thôn Kim Lâm: Từ giáp Quốc lộ 21B đoạn qua nhà Văn hóa thôn Kim Lâm đến thôn Kim Lâm	5 750	4 255	3 680	3 393	3 284	2 513	2 134	1 971	2 380	1 821	1 547	1 428
6	Đường vào thôn Kim Lâm: Từ giáp Quốc lộ 21B đoạn từ Tượng đài Liệt sỹ của huyện đến thôn Kim Lâm	5 865	4 340	3 754	3 460	3 671	2 790	2 313	2 019	2 660	2 022	1 676	1 463
7	Đường vào xóm lẻ Kim Lâm: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến xóm lẻ Kim Lâm	5 750	4 255	3 680	3 393	3 284	2 513	2 134	1 971	2 380	1 821	1 547	1 428

BẢNG 6.15

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN VĂN ĐIỂN THUỘC HUYỆN THANH TRÌ
(Kèm theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Ngọc Hồi												
-	Phía đối diện đường tàu	25 300	14 421	11 891	10 626	15 898	10 135	8 743	7 750	11 520	7 344	6 336	5 616
-	Phía đi qua đường tàu	18 860	11 505	9 619	8 676	11 923	7 750	5 962	5 366	8 640	5 616	4 320	3 888
2	Đường Phan Trọng Tuệ (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết địa phận thị trấn Văn Điển)	22 080	12 806	10 598	9 494	13 910	9 390	8 148	7 234	10 080	6 804	5 904	5 242
3	Đường vào Công an huyện Thanh Trì (từ giáp đường Ngọc Hồi đi qua Ban Chỉ huy Quân sự đến trung tâm văn hóa huyện)	17 940	11 123	9 329	8 432	11 341	7 493	5 782	5 214	8 219	5 430	4 190	3 779
4	Đường từ giáp đường Ngọc Hồi đi qua huyện ủy Thanh Trì đến giáp đường Tứ Hiệp	17 940	11 123	9 329	8 432	11 341	7 493	5 782	5 214	8 219	5 430	4 190	3 779
5	Đường Tựu Liệt (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết địa phận thị trấn Văn Điển)	22 080	12 806	10 598	9 494	13 910	9 390	8 148	7 234	10 080	6 804	5 904	5 242
6	Đường Tứ Hiệp (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết địa phận thị trấn Văn Điển)	22 080	12 806	10 598	9 494	13 910	9 390	8 148	7 234	10 080	6 804	5 904	5 242
7	Đường vào Bệnh viện Nội tiết (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết thị trấn Văn Điển)	22 080	12 806	10 598	9 494	13 910	9 390	8 148	7 234	10 080	6 804	5 904	5 242
8	Đường từ đường Ngọc Hồi đi qua nhà văn hóa xóm Bến đến đường Tứ Hiệp	17 250	10 695	8 970	8 108	10 930	6 776	4 154	3 577	7 920	4 910	3 010	2 592
9	Đường từ đường Ngọc Hồi đi qua Ngân hàng Nông nghiệp đến hết thị trấn Văn Điển	17 250	10 695	8 970	8 108	10 930	6 776	4 154	3 577	7 920	4 910	3 010	2 592
10	Đường Vĩnh Quỳnh (từ giáp đường Phan Trọng Tuệ đến hết địa phận thị trấn Văn Điển)	17 250	10 695	8 970	8 108	10 930	6 776	4 154	3 577	7 920	4 910	3 010	2 592

BẢNG 6.16

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN THƯỜNG TÍN THUỘC HUYỆN THƯỜNG TÍN
(Kèm theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường 427A (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp xã Văn Bình)	8 970	6 279	5 382	4 934	6 376	4 655	3 506	3 125	4 620	3 373	2 541	2 264
2	Đường 427b												
-	Đoạn giáp từ Quốc lộ 1A đến giáp cửa hàng lương thực huyện	8 970	6 279	5 382	4 934	6 376	4 655	3 506	3 125	4 620	3 373	2 541	2 264
-	Đoạn từ cửa hàng lương thực huyện đến giáp xã Văn Phú	6 325	4 617	3 985	3 669	3 623	2 705	2 125	1 642	2 625	1 960	1 540	1 190
3	Đường giáp UBND huyện Thường Tín đến hết khu tập thể huyện ủy, UBND huyện	6 325	4 617	3 985	3 669	3 623	2 705	2 125	1 642	2 625	1 960	1 540	1 190
4	Từ giáp đường 427B đến giáp khu Cửa Đình thị trấn Thường Tín	6 325	4 617	3 985	3 669	3 623	2 705	2 125	1 642	2 625	1 960	1 540	1 190
5	Từ Quốc lộ 1A vào khu tập thể trường Cao đẳng Sư phạm Hà Tây	6 325	4 617	3 985	3 669	3 623	2 705	2 125	1 642	2 625	1 960	1 540	1 190
6	Đường vào khu tập thể trường Trung học phổ thông huyện Thường Tín (Đoạn từ giáp đường 427B đi khu cửa đình thị trấn Thường Tín đến hết khu tập thể trường Trung học phổ thông huyện Thường Tín)	6 325	4 617	3 985	3 669	3 623	2 705	2 125	1 642	2 625	1 960	1 540	1 190
7	Đường Hùng Nguyên - Đường Trần Lư (Quốc lộ 1A: từ giáp xã Văn Bình đến giáp xã Hà Hồi)												
-	Phía đối diện đường tàu	12 420	8 321	7 079	6 458	9 274	6 212	3 710	3 245	6 720	4 502	2 688	2 352
-	Phía đi qua đường tàu	8 970	6 279	5 382	4 934	6 376	4 655	3 506	3 125	4 620	3 373	2 541	2 264
8	Đường từ đường 427 qua tiểu khu Nguyễn Du (phía tây) đến hết phạm vi thị trấn	6 325	4 617	3 985	3 669	3 623	2 705	2 125	1 642	2 625	1 960	1 540	1 190

BẢNG 6.17

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN VÂN ĐÌNH THUỘC HUYỆN ỨNG HÒA
(Kèm theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc lộ 21B đoạn qua Thị trấn												
	Đoạn từ đầu thị trấn đến sân vận động	5 980	4 425	3 827	3 528	5 023	3 666	3 165	2 913	3 640	2 657	2 293	2 111
	Đoạn từ sân vận động đến đầu cầu Vân Đình	8 050	5 635	4 830	4 428	4 936	4 260	3 922	3 335	3 577	3 087	2 842	2 616
	Đoạn từ đầu cầu Vân Đình đến hết địa phận thị trấn	5 635	4 170	3 606	3 325	4 637	3 501	3 014	2 690	3 360	2 537	2 184	1 949
	Đoạn từ xóm Chùa Chè đến Đình Hoàng Xá	4 485	3 409	2 960	2 736	3 767	2 824	2 447	2 259	2 730	2 047	1 773	1 637
2	Đường 428 đoạn qua thị trấn: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đầu cầu Hậu Xá	5 635	4 170	3 606	3 325	4 637	3 501	3 014	2 690	3 360	2 537	2 184	1 949
3	Đường đê: Đoạn từ đầu cầu Vân Đình đến xã Đồng Tiến	4 370	3 321	2 884	2 666	3 671	2 790	2 313	2 019	2 660	2 022	1 676	1 463
4	Đường Hoàng Văn Thụ: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến Đình thôn Vân Đình	4 485	3 409	2 960	2 736	3 690	2 862	2 474	2 214	2 674	2 074	1 793	1 604
5	Đường Quang Trung: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến trạm điện Vân Đình	4 485	3 409	2 960	2 736	3 767	2 824	2 447	2 259	2 730	2 047	1 773	1 637
6	Đường hai bên sông Nhuệ												
	Đoạn từ cổng Vân Đình đến Xi nghiệp gạch	4 370	3 321	2 884	2 666	3 671	2 790	2 313	2 019	2 660	2 022	1 676	1 463
	Đoạn từ cổng Vân Đình đến hết địa phận thôn Hoàng Xá	4 255	3 276	2 851	2 638	1 932	1 507	1 313	1 217	1 400	1 092	952	882
7	Đường Cần Thơ - Xuân Quang: Đoạn từ đầu cầu bệnh viện đến hết địa phận thị trấn	3 036	2 398	2 095	1 943	1 774	1 403	1 224	1 136	1 320	1 043	911	845

BẢNG 7.1

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC GIÁP RANH THUỘC HUYỆN CHƯƠNG MỸ
(Kèm theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
1	Đoạn qua thị trấn Chúc Sơn	11 270	7 664	6 537	5 973	4 666	7 866	5 506	4 720	3 933	3 146	5 700	3 990	3 420	2 850	2 280
2	Quốc lộ 6 cũ từ Quốc lộ 6A (Bưu điện) đến Hiệu sách thị trấn Chúc Sơn	8 050	5 635	4 830	4 428	3 478	5 651	3 956	2 827	2 569	2 261	4 095	2 867	2 048	1 862	1 638
3	Quốc lộ 6 cũ từ Ngã tư Ninh đến Trường trung tâm khuyết tật trên địa bàn thị trấn Chúc Sơn	7 616	5 407	4 646	4 265	3 359	4 516	3 161	2 484	2 258	1 693	3 763	2 634	2 070	1 882	1 411
b	Đường địa phương															
1	Tỉnh lộ 419 (đoạn qua thị trấn Chúc Sơn)	5 712	4 227	3 656	3 370	2 673	3 871	2 709	2 129	1 935	1 664	2 880	2 016	1 584	1 440	1 238
2	Đường Trục huyện từ Quốc lộ 6A đi vào trường Thể dục thể thao qua chợ Phụng đến đường Du lịch Chùa Trầm	7 616	5 407	4 646	4 265	3 359	4 516	3 161	2 484	2 258	1 693	3 360	2 352	1 848	1 680	1 260
3	Đường du lịch Chùa Trầm đoạn từ Quốc lộ 6A qua trụ sở tiếp công dân huyện và Chùa Trầm đến Chùa Vô Vi tiếp giáp xã Tiên Phương	6 800	4 828	4 148	3 808	2 999	4 032	2 822	2 218	2 016	1 512	3 360	2 352	1 848	1 680	1 260

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
4	Đường đê Đáy đoạn từ Quốc lộ 6A địa bàn thị trấn Trúc Sơn đến hết địa phận xã Thụy Hương															
	Đoạn đường trong đê	7 616	5 407	4 646	4 265	3 359	4 516	3 161	2 484	2 258	1 693	3 763	2 634	2 070	1 882	1 411
	Đoạn đường ngoài đê	6 800	4 828	4 148	3 808	2 999	4 032	2 822	2 218	2 016	1 512	3 360	2 352	1 848	1 680	1 260
5	Đường liên xã nối từ đường Trục huyện tại khu vực trạm bơm tiêu úng xã Phụng Châu đi xã Đại Thành, huyện Quốc Oai	5 390	3 989	3 450	3 180	2 522	3 104	2 329	1 995	1 663	1 612	2 352	1 764	1 512	1 260	1 221

BẢNG 7.2

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC GIÁP RANH THUỘC HUYỆN ĐAN PHƯỢNG
(Kèm theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
a	Đường Quốc lộ															
1	Quốc lộ 32: Đoạn qua xã Tân Lập	14 720	9 568	8 096	7 360	5 697	9 106	6 739	5 753	4 553	2 910	6 598	4 883	4 169	3 299	2 108
b	Đường địa phương															
1	Đường tỉnh lộ 422: Đoạn qua xã Tân Lập	9 856	6 801	5 815	5 322	4 169	6 209	4 284	3 586	2 999	2 124	4 620	3 188	2 668	2 232	1 580
2	Đường đê Sông Hồng qua xã Liên Trung															
	Đoạn đường trong đê	7 920	5 544	4 752	4 356	3 421	4 990	3 493	2 930	2 455	1 742	4 158	2 911	2 442	2 046	1 452
	Đoạn đường ngoài đê	7 200	5 040	4 320	3 960	3 110	4 536	3 175	2 664	2 232	1 584	3 780	2 646	2 220	1 860	1 320
3	Đường giao thông liên xã Liên Trung	7 920	5 544	4 752	4 356	3 421	4 990	3 493	2 930	2 455	1 742	3 780	2 646	2 220	1 860	1 320
4	Đường giao thông liên xã Tân Lập	9 240	6 376	5 452	4 990	3 908	5 702	4 220	3 604	2 851	1 822	4 320	3 197	2 730	2 160	1 380

BẢNG 7.3

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC GIÁP RANH THUỘC HUYỆN GIA LÂM
(Kèm theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
a	Quốc lộ															
1	Quốc lộ 5: Đường Nguyễn Đức Thuận (đoạn qua xã Cổ Bi)	22 080	13 041	11 316	10 046	7 154	13 910	9 390	8 148	7 234	3 905	10 080	6 804	5 904	5 242	2 830
	Quốc lộ 5 Đường Nguyễn Văn Linh (đoạn qua xã Cổ Bi)	22 080	13 041	11 316	10 046	7 154	13 910	9 390	8 148	7 234	3 905	10 080	6 804	5 904	5 242	2 830
2	Quốc lộ 1B: Từ Cầu Thanh Trì đi Lạng Sơn	22 080	13 041	11 316	10 046	7 154	13 910	9 390	8 148	7 234	3 905	10 080	6 804	5 904	5 242	2 830
	Đường gom Cầu Thanh Trì: địa phận xã Đông Dư	10 528	7 159	6 397	5 580	4 359	6 774	5 080	4 605	3 997	2 489	5 040	3 780	3 427	2 974	1 852
b	Đường địa phương															
3	Cổ Bi (độc Hội-giáp thị trấn Trâu Quỳ)	15 456	9 892	8 736	7 573	5 842	9 677	6 968	6 290	5 419	3 031	7 200	5 184	4 680	4 032	2 255
4	Đường đê Sông Hồng															
+	Đoạn đường trong đê	12 096	8 104	7 204	6 290	4 899	7 741	5 710	5 187	4 490	2 489	6 451	4 758	4 322	3 742	2 074
+	Đoạn đường ngoài đê	10 800	7 236	6 432	5 616	4 374	6 912	5 098	4 631	4 009	2 222	5 760	4 248	3 859	3 341	1 852

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
5	Đường Nam đê Sông Đuống (từ cầu Phù Đồng đến hết địa phận xã Cổ Bi)															
+	Đoạn đường trong đê	8 960	6 182	5 286	4 838	3 790	5 504	3 853	2 753	2 202	1 761	4 586	3 211	2 294	1 835	1 467
+	Đoạn đường ngoài đê	8 000	5 520	4 720	4 320	3 384	4 914	3 440	2 458	1 966	1 572	4 095	2 867	2 048	1 638	1 310
6	Tuyến đường từ Hàm Chui cầu Thanh Trì đến hết địa phận Gia Lâm	6 000	3 720	3 120	2 820	2 538	4 692	3 285	2 347	1 877	1 501	3 491	1 616	1 065	744	1 117
7	Tuyến đường từ giao với đường Nguyễn Đức Thuận đến Dự án cảng thông quan nội địa	15 000	9 600	8 478	7 350	5 670	9 391	6 762	6 104	5 259	2 941	6 988	5 031	4 542	3 913	2 188
8	Tuyến đường từ Dốc Xóm 1, xã Đông Dư đến Cụm Công nghiệp Bát Tràng	7 000	4 830	4 130	3 780	2 646	5 474	3 832	2 738	2 190	1 751	4 072	3 040	2 389	1 846	1 275
9	Tuyến đường Đông Dư - Dương Xá	17 000	10 880	9 609	8 330	6 426	10 643	7 664	6 918	5 960	3 333	7 919	6 002	5 148	4 635	2 480

BẢNG 7.4

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC GIÁP RANH THUỘC HUYỆN HOÀI ĐỨC
(Kèm theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
a	Đường Quốc lộ															
1	Đại lộ Thăng Long (đoạn qua xã An Khánh)	17 600	10 736	8 976	8 096	6 178	11 405	7 603	6 653	5 544	3 049	8 640	5 760	5 040	4 200	2 310
2	Quốc lộ 32: Đoạn qua xã Kim Chung	18 400	11 224	9 384	8 464	6 458	11 923	7 949	6 955	5 796	3 188	8 640	5 760	5 040	4 200	2 310
b	Đường địa phương															
1	Đường Lê Trọng Tấn (đoạn qua xã La Phù, An Khánh)	13 664	8 882	7 515	6 832	5 288	8 709	6 338	5 748	4 964	2 580	6 480	4 716	4 277	3 694	1 920
2	Đường tỉnh lộ 70 (đoạn qua xã Vân Canh)	9 408	6 492	5 551	5 080	3 979	5 806	4 296	3 669	2 903	1 855	4 320	3 197	2 730	2 160	1 380
3	Đường tỉnh lộ 422 (đoạn qua xã Kim Chung)	9 408	6 492	5 551	5 080	3 979	5 806	4 296	3 669	2 903	1 855	4 320	3 197	2 730	2 160	1 380
4	Đường tỉnh lộ 422 B (đoạn qua xã Vân Canh)	13 664	8 882	7 515	6 832	5 288	8 709	6 338	5 748	4 964	2 580	6 480	4 716	4 277	3 694	1 920
5	Đường tỉnh lộ 422 B (đoạn qua xã Kim Chung, Di Trạch)	12 096	8 104	6 895	6 290	4 899	7 741	5 710	5 187	4 490	2 468	5 760	4 248	3 859	3 341	1 837
6	Đường tỉnh lộ 423 (đoạn qua xã An Khánh)	9 408	6 492	5 551	5 080	3 979	5 806	4 296	3 669	2 903	1 855	4 320	3 197	2 730	2 160	1 380

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
7	Đường An Khánh đi Lại Yên (đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến giáp xã Lại Yên)	12 096	8 104	6 895	6 290	4 899	7 741	5 710	5 187	4 490	2 468	5 760	4 248	3 859	3 341	1 837
8	Đường Cầu Khum-Vân Canh (đoạn từ giáp xã Lại Yên đến đường 422B)	9 408	6 492	5 551	5 080	3 979	5 806	4 296	3 669	2 903	1 855	4 320	3 197	2 730	2 160	1 380
9	Đường từ Đại lộ Thăng Long đến tỉnh lộ 423	12 096	8 104	6 895	6 290	4 899	7 741	5 710	5 187	4 490	2 468	5 760	4 248	3 859	3 341	1 837
10	Đường Chùa Tổng: từ đường 423 qua Đình La Phù đến giáp xã Đông La	8 064	5 645	4 838	4 435	3 483	5 080	3 556	2 984	2 500	1 774	3 780	2 646	2 220	1 860	1 320
11	Đường liên xã đi qua xã Đông La:															
-	Phía bên đồng	7 260	5 155	4 429	4 066	3 201	4 752	3 421	2 851	2 376	1 703	3 600	2 592	2 160	1 800	1 290
-	Phía bên bãi	6 600	4 752	4 092	3 762	2 970	4 356	3 180	2 614	2 178	1 612	3 300	2 409	1 980	1 650	1 221

BẢNG 7.5

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC GIÁP RANH THUỘC HUYỆN THANH OAI
(Kèm theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
a	Đường Quốc lộ															
1	Quốc lộ 21B (đoạn giáp Hà Đông qua xã Bích Hòa)	9 660	6 665	5 699	5 216	4 086	6 955	5 216	4 729	4 104	2 234	5 040	3 780	3 427	2 974	1 619
b	Đường địa phương															
1	Đường Bích Hòa - Cao Viên (từ giáp xã Bích Hòa đến xã Cao Viên)	5 610	4 151	3 590	3 310	2 917	3 654	2 285	1 917	1 540	1 396	2 768	1 731	1 452	1 166	1 057
2	Đường Bích Hòa - Cao Viên (từ Quốc lộ 21B đến hết xã Bích Hòa)	7 150	5 077	4 362	4 004	3 504	4 657	2 794	2 329	1 862	1 676	3 528	2 117	1 764	1 411	1 270
3	Đường Bích Hòa - Cự Khê (từ giáp xã Bích Hòa đến đê Sông Nhuệ)	5 830	4 256	3 673	3 381	2 973	3 797	2 343	1 961	1 573	1 422	2 877	1 775	1 485	1 192	1 078
4	Đường Bích Hòa - Cự Khê (từ Quốc lộ 21B đến hết xã Bích Hòa)	7 150	5 077	4 362	4 004	3 504	4 657	2 794	2 329	1 862	1 676	3 528	2 117	1 764	1 411	1 270
5	Đường Cao Viên đi Thanh Cao: từ chợ Bộ đến giáp địa phận xã Thanh Cao	4 180	3 177	2 759	2 550	2 257	2 723	1 749	1 473	1 186	1 080	2 063	1 325	1 116	899	818
6	Đường từ giáp Mậu Lương chạy dọc theo đê sông Nhuệ đến hết xã Cự Khê	4 730	3 548	3 075	2 838	2 507	3 081	1 953	1 641	1 320	1 199	2 334	1 479	1 243	1 000	909

BẢNG 7.6

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC GIÁP RANH THUỘC HUYỆN THANH TRÌ
(Kèm theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
a	Quốc lộ															
1	Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A đoạn từ địa phận Hoàng Mai đến giáp thị trấn Văn Điển)															
	+ Phía đối diện đường tàu	25 300	14 421	12 144	10 764	8 855	15 898	10 135	8 743	7 750	4 464	11 520	7 344	6 336	5 616	3 235
	+ Phía đi qua đường tàu	20 240	12 558	11 040	9 508	7 691	13 910	9 390	8 148	7 234	3 905	10 080	6 804	5 904	5 242	2 830
2	- Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A đoạn từ cuối Thị trấn Văn Điển đến hết xã Tứ Hiệp)															
	+ Phía đối diện đường tàu	18 860	11 505	9 619	8 676	7 355	11 923	8 396	7 501	6 439	3 485	8 640	6 084	5 436	4 666	2 525
	+ Phía đi qua đường tàu	14 030	9 120	7 717	7 015	6 033	8 942	6 508	5 902	5 098	2 875	6 480	4 716	4 277	3 694	2 083
3	Quốc lộ 1B Pháp Vân - Cầu Giẽ đoạn địa phận huyện Thanh Trì	22 080	13 041	11 316	10 046	7 949	15 180	9 660	8 280	7 590	4 140	11 000	7 000	6 000	5 700	3 000

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
b	Đường địa phương															
1	Đường bờ trái sông Tô Lịch (đoạn từ giáp cầu Quang qua Cầu nhà máy Sơn đến giáp quận Hoàng Mai)	18 040	11 004	9 200	8 298	7 036	11 405	8 031	7 175	6 159	3 333	8 640	6 084	5 436	4 666	2 525
2	Đường Cầu Bươu (đoạn qua xã Thanh Liệt, Tân Triều, Tả Thanh Oai)	17 940	11 123	9 329	8 432	6 624	11 040	8 280	6 900	5 520	2 760	8 000	6 000	5 000	4 000	2 000
3	Đường Chiến Thắng đoạn qua xã Tân Triều	20 240	12 558	11 040	9 508	7 691	13 910	9 390	8 148	7 234	3 905	10 080	6 804	5 904	5 242	2 830
4	Đường Cổ Diền (đường từ ngã ba giao cắt đường Ngọc Hồi tại số nhà 673 đi qua Trung tâm Thể dục thể thao huyện đến xóm Kho làng Cổ Diền A)	12 096	8 104	7 204	6 290	5 443	7 741	5 710	5 187	4 490	2 489	5 760	4 248	3 859	3 341	1 852
5	Đường dọc phía hữu sông Nhuệ thuộc địa phận xã Hữu Hòa	7 260	5 155	4 429	4 066	3 557	4 752	3 733	2 444	1 955	1 563	3 600	2 828	1 852	1 481	1 184
6	Đường gom chân đê Sông Hồng (đoạn qua xã Tứ Hiệp)	11 880	7 960	7 075	6 178	5 346	7 603	5 608	5 094	4 410	2 444	5 760	4 248	3 859	3 341	1 852
7	Đường gom chân Quốc lộ 1B đoạn qua xã Tứ Hiệp	17 600	10 920	9 600	8 268	6 688	12 096	8 165	7 085	6 290	3 396	10 080	6 804	5 904	5 242	2 830
8	Đường Kim Giang (từ giáp quận Hoàng Mai đến giáp đường Cầu Bươu)	18 860	11 505	9 619	8 676	7 355	11 923	8 396	7 501	6 439	3 485	8 640	6 084	5 436	4 666	2 525

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
9	Đường Nghiêm Xuân Yêm															
	Đoạn từ Cầu Dâu đến hết địa phận xã Thanh Liệt	18 860	11 505	9 619	8 676	7 355	11 923	8 396	7 501	6 439	3 485	8 640	6 084	5 436	4 666	2 525
	Đoạn qua địa phận xã Tân Triều	18 860	11 505	9 619	8 676	7 355	11 923	8 396	7 501	6 439	3 485	8 640	6 084	5 436	4 666	2 525
10	Đường Nguyễn Bặc (đoạn từ ngã ba giao cắt đường Ngọc Hồi tại số nhà 405 đến ngã tư giao cắt đường Nguyễn Bồ tại cầu Tứ Hiệp)	20 240	12 558	11 040	9 508	7 691	13 910	9 390	8 148	7 234	3 905	10 080	6 804	5 904	5 242	2 830
11	Đường Nguyễn Bồ (đoạn từ ngã ba giao cắt đường Ngọc Hồi tại cầu Văn Điển, đến ngã ba tiếp giáp đường gom cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ tại bệnh viện Nội tiết Trung ương)	21 120	12 250	10 138	9 082	7 603	13 306	8 982	7 794	6 919	3 736	10 080	6 804	5 904	5 242	2 830
12	Đường Nguyễn Xiển: thuộc xã Tân Triều	32 000	17 920	14 720	13 120	10 880	16 684	9 931	8 342	7 468	5 100	12 600	7 500	6 300	5 640	3 852
13	Đường Phan Trọng Tuệ (đoạn qua xã Tam Hiệp, Thanh Liệt, Tả Thanh Oai)	18 860	11 505	9 619	8 676	7 355	11 923	8 396	7 501	6 439	3 485	8 640	6 084	5 436	4 666	2 525

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
14	Đường Quang Lai (đoạn từ ngã ba giao cắt đường Cổ Diển tại điểm đối diện trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện Thanh Trì, đến ngã ba giao cắt đường liên xã)	17 160	10 639	8 923	8 065	6 336	10 560	7 920	6 600	5 280	2 640	8 000	6 000	5 000	4 000	2 000
15	Đường Tả Thanh Oai (từ giáp đường Phan Trọng Tuệ đến giáp đường rẽ vào thôn Siêu Quần)	8 800	6 072	5 192	4 752	4 136	5 227	3 361	2 015	1 793	1 612	3 960	2 546	1 527	1 358	1 221
16	Đường Thanh Liệt (đoạn từ ngã ba giao cắt đường Nghiêm Xuân Yêm tại trụ sở Trung tâm huấn luyện và thi đấu Bộ Công an, đến ngã ba giao cắt đường đi phường Kim Giang, khu đô thị Xa La)	17 940	11 123	9 329	8 432	6 624	11 040	8 280	6 900	5 520	2 760	8 000	6 000	5 000	4 000	2 000
17	Đường Triều Khúc (giáp Thanh Xuân đi qua Ban chỉ huy Quân sự xã Tân Triều đến ngã ba đường xóm Chùa đi đường Chiến Thắng)	18 860	11 505	9 619	8 676	7 355	11 923	8 396	7 501	6 439	3 485	8 640	6 084	5 436	4 666	2 525
18	Đường từ Cầu Hữu Hòa đến Nhà Văn hóa xóm Cộng Hòa	8 800	6 072	5 192	4 752	4 136	5 227	3 361	2 015	1 793	1 612	3 960	2 546	1 527	1 358	1 221
19	Đường từ Cầu Tó đến Cầu Hữu Hòa	11 880	7 960	7 075	6 178	5 346	7 603	5 608	5 094	4 410	2 444	5 760	4 248	3 859	3 341	1 852

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
20	Đường từ đê Sông Hồng đi xã Yên Mỹ (từ giáp đê Sông Hồng đến hết xã Yên Mỹ)	8 800	6 072	5 192	4 752	4 136	5 227	3 361	2 015	1 793	1 612	3 960	2 546	1 527	1 358	1 221
21	Đường từ đường Chiến Thắng đi qua Ban Công an xã, Ban chỉ huy Quân sự xã Tân Triều đến Nguyễn Xiển	18 860	11 505	9 619	8 676	7 355	11 923	8 396	7 501	6 439	3 485	8 640	6 084	5 436	4 666	2 525
22	Đường từ đường Kim Giang đến Trung tâm dạy nghề học viện Quốc tế	13 664	8 882	7 515	6 832	5 876	8 709	6 338	5 748	4 965	2 800	6 480	4 716	4 277	3 694	2 083
23	Đường từ đường Kim Giang qua khu tập thể quân đội 664 đến Đình Phạm Tu	12 096	8 104	7 204	6 290	5 443	7 741	5 710	5 187	4 490	2 489	5 760	4 248	3 859	3 341	1 852
24	Đường từ đường Ngọc Hồi đi qua Ngân hàng Nông nghiệp đến giáp thị trấn Văn Điển	15 456	9 892	8 346	7 573	6 492	9 677	6 968	6 290	5 419	3 031	7 200	5 184	4 680	4 032	2 255
25	Đường từ hết đường Tựu Liệt đến hết địa bàn huyện Thanh Trì	13 664	8 882	7 515	6 832	5 876	8 709	6 338	5 748	4 965	2 800	6 480	4 716	4 277	3 694	2 083
26	Đường Tứ Hiệp (từ đường Ngọc Hồi đến giáp đê Sông Hồng)	18 368	11 204	9 368	8 449	7 164	11 612	8 177	7 306	6 271	3 394	8 640	6 084	5 436	4 666	2 525
27	Đường Tựu Liệt (từ giáp đường Ngọc Hồi đến Đình Tựu Liệt)	18 368	11 204	9 368	8 449	7 164	11 612	8 177	7 306	6 271	3 394	8 640	6 084	5 436	4 666	2 525

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
28	Đường Vũ Uy (đoạn đối diện Hợp tác xã dịch vụ sản xuất thôn nông nghiệp Triều Khúc đến công vào Cụm sản xuất làng nghề tập trung xã Tân Triều)	18 040	11 004	9 200	8 298	7 036	11 405	8 031	7 175	6 159	3 333	8 640	6 084	5 436	4 666	2 525
29	Đường Yên Xá thuộc xã Tân Triều đoạn từ giáp đường Cầu Bươu đến giáp phường Văn Quán quận, Hà Đông	12 420	8 321	7 397	6 458	5 589	7 949	5 863	5 326	4 610	2 555	5 760	4 248	3 859	3 341	1 852

BẢNG 8.1

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN BA VÌ
(Kèm theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
a	Đường Quốc lộ					Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Đại lộ Thăng Long (đoạn qua xã Yên Bài)	2 760	2 180	1 904	1 766		1 581	1 275	1 038	986		1 145	924	753	714	
2	Quốc lộ 32															
	Từ tiếp giáp Sơn Tây đến giáp thị trấn Tây Đằng	4 025	3 099	2 697	2 496		2 898	2 261	1 623	1 565		2 100	1 638	1 176	1 134	
	Từ tiếp giáp thị trấn Tây Đằng đến trạm điện ngã ba Đồng Bàng, xã Đồng Thái	4 025	3 099	2 697	2 496		2 898	2 261	1 623	1 565		2 100	1 638	1 176	1 134	
	Từ trạm điện ngã ba Đồng Bàng, xã Đồng Thái đến trạm thu thuế huyện Ba Vì thuộc xã Phú Sơn	3 105	2 453	2 142	1 987		1 779	1 435	1 168	1 110		1 289	1 040	847	804	
	Từ trạm thu thuế huyện Ba Vì thuộc xã Phú Sơn đến hết địa phận huyện Ba Vì	3 335	2 601	2 268	2 101		2 338	1 848	1 396	1 337		1 695	1 339	1 012	969	
b	Đường địa phương:															
I	Đường tỉnh lộ:															
1	Đường tỉnh lộ 411 (93 cũ):															

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
2	Đoạn từ giáp Quốc lộ 32 đến tiếp giáp đường nối cầu Văn Lang - Quốc lộ 32	2 576	2 035	1 777	1 649	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 475	1 191	970	920	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 098	886	721	685	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	Tiếp giáp đường nối cầu Văn Lang - Quốc lộ 32 đến đê sông Hồng, xã Cổ Đô	2 128	1 702	1 490	1 383		1 219	996	812	772		907	741	605	574	
	Đường tỉnh lộ 411B (94 cũ):															
	Đoạn qua địa phận xã Vạn Thắng: Từ km 0+00 đến hết Trường THCS Vạn Thắng	2 128	1 702	1 490	1 383		1 219	996	812	772		907	741	605	574	
	Đoạn qua địa phận xã Vạn Thắng, Tân Hồng, Châu Sơn: Từ giáp trường THCS Vạn Thắng đến giáp đê Sông Hồng	1 680	1 361	1 193	1 109		962	796	651	618		716	592	484	460	
	Đường tỉnh lộ 413 (ĐT 413):															
3	Đoạn qua địa phận xã Thụy An: Từ tiếp giáp Sơn Tây đến giáp nghĩa trang thôn Đông Lâu xã Thụy An	2 576	2 035	1 777	1 649		1 475	1 191	970	920		1 098	886	721	685	
	Đoạn qua địa phận xã Thụy An, Cẩm Lĩnh, Sơn Đà: Từ nghĩa trang thôn Đông Lâu xã Thụy An đến hết thôn Chi Phú xã Sơn Đà	2 128	1 702	1 490	1 383		1 219	996	812	772		907	741	605	574	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
	Đoạn qua địa phận xã Sơn Đà: Từ giáp thôn Chi Phú xã Sơn Đà đến Đê Sông Đà thuộc xã Sơn Đà	1 792	1 452	1 272	1 183	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 026	849	694	660	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	764	632	516	491	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
4	Đường tỉnh lộ 414C:															
	Từ giáp đường ĐT 414 (đường 414) đến hết UBND xã Ba Trại	1 568	1 270	1 113	1 035		898	743	607	578		668	553	452	430	
	Từ giáp UBND xã Ba Trại đến Đê sông Đà xã Thuần Mỹ	1 344	1 102	968	900		769	645	528	503		573	480	393	374	
5	Đường tỉnh lộ 411C (92 cũ):															
-	Đoạn qua địa phận các xã Vật Lại, Đồng Thái, Phú Sơn, Tòng Bạt: Từ giáp đường Quốc lộ 32 đến cây Đa Bác Hồ	3 024	2 389	2 087	1 935		1 733	1 398	1 138	1 081		1289	1040	847	804	
-	Từ cây đa Bác Hồ đến bờ đê Sông Đà (tiếp giáp xã Tòng Bạt)	2 464	1 971	1 725	1 602		1 411	1 154	941	894		1050	858	700	665	
6	Đường tỉnh lộ 414 (ĐT 414):															
-	Từ tiếp giáp phường Xuân Khanh - Sơn Tây đến hết xã Tân Lĩnh	2 688	2 124	1 855	1 720		1 540	1 242	1 011	960		1145	924	753	714	
-	Từ giáp xã Tân Lĩnh đến đường ĐT 414C	2 128	1 702	1 490	1 383		1 219	996	812	772		907	741	605	574	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
-	Từ giáp xã Tân Lĩnh đến ngã ba Đá Chông	1 792	1 452	1 272	1 183	Tinh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tinh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	764	632	516	491	Tinh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
7	Đường tỉnh lộ 414B (87B cũ)															
	Từ km 0+00 đến km 0+500 (đoạn từ giáp đường ĐT 414 qua trường cấp I, II Tân Lĩnh)	2 128	1 702	1 490	1 383		1 219	996	812	772		907	741	605	574	
	Từ km 0+500 đến bãi rác Xuân Sơn - Tân Lĩnh	1 792	1 452	1 272	1 183		1 026	849	694	660		764	632	516	491	
8	Đường tỉnh lộ 412B (91 cũ) đoạn qua đập Suối Hai, Ba Trại: Nối từ đường ĐT 413 đến đường ĐT 414C	1 792	1 452	1 272	1 183		1 026	849	694	660		764	632	516	491	
9	Đường tỉnh lộ 415 (89 cũ) đoạn qua xã Minh Quang, Ba Vi, Khánh Thượng: Từ Đá Chông xã Minh Quang đến Chợ Khánh Thượng	1 456	1 179	1 034	961		834	690	563	536		620	513	420	399	
10	Đường tỉnh lộ 84 cũ: Từ cây xăng Tân Lĩnh đi Làng Văn hóa dân tộc Việt Nam qua địa phận xã Tân Lĩnh, Văn Hòa, Yên Bái	2 128	1 702	1 490	1 383		1 219	996	812	772		907	741	605	574	
II	Các tuyến đường khác:															
11	Đường Ba Vành-Suối Mơ tại xã Yên Bái	1 540	1 247	1 093	1 016		882	729	596	568		668	553	452	430	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
12	Đường giao thông liên xã Tiên Phong - Thụy An: Từ giáp đường Quốc lộ 32 đến giáp trụ sở UBND xã Thụy An	2 750	2 173	1 898	1 760	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 575	1 271	1 035	982	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 193	963	784	744	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
13	Đường Suối Ôi: Từ Suối Ôi đến giáp UBND xã Vân Hòa	1 540	1 247	1 093	1 016		882	729	596	568		668	553	452	430	
14	Đường từ Bãi rác xã Tân Lĩnh đến giáp đường ĐT 414 (Cây xăng Tân Lĩnh)	1 540	1 247	1 093	1 016		882	729	596	568		668	553	452	430	
15	Đường từ Cổng Vườn Quốc gia đến giáp khu du lịch Hồ Tiên Sa	1 540	1 247	1 093	1 016		882	729	596	568		668	553	452	430	
16	Đường từ Cổng Vườn Quốc gia đến Suối Ôi	1 540	1 247	1 093	1 016		882	729	596	568		668	553	452	430	
17	Đường vào khu du lịch Ao Vua: Từ giáp đường ĐT 414 đến giáp khu du lịch Ao Vua	1 980	1 584	1 386	1 287		1 134	926	756	718		859	702	573	544	
18	Đường vào khu du lịch Khoang Xanh, Thác Đa, Núi Vằng Trắng, Suối Mơ: Từ giáp đường 84 cũ đến tiếp giáp khu du lịch Khoang Xanh	1 760	1 426	1 250	1 162		1 008	834	682	648		764	632	516	491	
19	Đường vào Vườn Quốc gia: Từ giáp đường ĐT 414 đến giáp Vườn Quốc gia	1 980	1 584	1 386	1 287		1 134	926	756	718		859	702	573	544	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
20	Tuyến đường đê Minh Khánh tại xã Minh Quang và Khánh Thượng					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	Trong đê	1 540	1 247	1 093	1 016		882	729	596	568		735	608	497	473	
	Ngoài đê	1 400	1 134	994	924		802	663	542	516		668	553	452	430	
21	Tuyến đường nối cầu Văn Lang và Quốc lộ 32	2 576	2 035	1 777	1 649		1 475	1 191	970	920		1 098	886	721	685	

BẢNG 8.2

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN CHƯƠNG MỸ

(Kèm theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
a	Quốc lộ					Tinh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tinh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tinh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Quốc lộ 6A đoạn qua các xã Ngọc Hòa, Tiên Phương, Trường Yên, Đông Phương Yên, Thanh Bình, Đông Sơn	5 405	4 054	3 513	3 243		4 503	3 361	2 642	2 437		3 263	2 436	1 914	1 766	
	Quốc lộ 6A đoạn qua các xã Thủy Xuân Tiên, Phú Nghĩa	5 175	3 881	3 364	2 743		4 311	3 219	2 529	2 061		3 124	2 332	1 833	1 494	
2	Đường Hồ Chí Minh															
	Đoạn qua xã Thủy Xuân Tiên	4 370	3 321	2 884	2 666		3 503	2 614	2 054	1 896		2 538	1 894	1 488	1 374	
	Đoạn qua xã Tân Tiến, Nam Phương Tiến, Hoàng Văn Thụ, Hữu Văn, Mỹ Lương, Trần Phú	3 335	2 601	2 268	2 101		2 703	2 079	1 755	1 648		1 958	1 507	1 272	1 194	
b	Đường địa phương															
3	Tỉnh lộ 419															
	Đoạn qua xã Tiên Phương - Ngọc Hòa	4 032	3 105	2 701	2 500		3 051	2 318	2 015	1 863		2 270	1 725	1 499	1 386	
	Đoạn qua xã Đại Yên, Hợp Đồng, Quảng Bị	3 248	2 533	2 209	2 046		2 632	2 025	1 709	1 605		1 958	1 507	1 272	1 194	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
	Đoạn qua xã Đồng Phú, Hòa Chính	2 576	2 035	1 777	1 649	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 949	1 520	1 325	1 229	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 450	1 131	986	914	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
4	Đường nối Quốc lộ 6A thuộc xã Đông Sơn đi Quốc Oai															
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 6A đến Trường mầm non xã Đông Sơn	4 032	3 105	2 701	2 500		3 051	2 318	2 015	1 863		2 270	1 725	1 499	1 386	
	Đoạn từ Trường mầm non xã Đông Sơn đến hết thôn Quyết Thượng	3 136	2 446	2 132	1 976		2 373	1 827	1 590	1 472		1 766	1 359	1 183	1 095	
	Đoạn từ hết thôn Quyết Thượng đến hết địa phận xã Đông Sơn	2 464	1 971	1 725	1 602		1 864	1 473	1 286	1 194		1 387	1 096	957	888	
5	Tuyến Cầu Hạ Dục Hồng Phong đi A31 xã Trần Phú															
	Đoạn từ cầu Hạ Dục đến Chợ Sẻ, xã Hồng Phong	1 904	1 542	1 352	1 257		1 463	1 198	1 053	995		1 088	892	783	740	
	Đoạn từ Chợ Sẻ, xã Hồng Phong đến Trụ sở UBND xã Trần Phú	1 792	1 452	1 272	1 183		1 364	1 121	974	926		1 015	834	725	689	
	Đoạn từ Trụ sở UBND xã Trần Phú đến A31	1 568	1 270	1 113	1 035		1 186	949	830	771		883	706	618	574	
6	Đường Anh Trỗi: Đoạn từ giáp thị trấn Chúc Sơn đến đường Hồ Chí Minh	2 576	2 035	1 777	1 649		1 949	1 520	1 325	1 229		1 450	1 131	986	914	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
7	Đường Đê đáy nối từ xã Thụy Hương đi tỉnh lộ 419 qua các xã Lam Điền, Hoàng Diệu, Thượng Vực, Văn Võ, Phú Nam An, Hòa Chính.					Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
+	Đoạn đường trong đê	2 128	1 702	1 490	1 383		1 609	1 271	1 111	1 030		1 342	1 060	925	859	
+	Đoạn đường ngoài đê	1 900	1 520	1 330	1 235		1 437	1 135	992	920		1 198	946	826	767	
8	Đường du lịch Chùa Trầm từ Chùa Vô Vi xã Phụng Châu đến tỉnh lộ 419 xã Tiên Phương	2 912	2 300	2 009	1 864		2 339	1 801	1 520	1 426		1 740	1 340	1 131	1 061	
9	Đường tỉnh lộ 429 đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết địa phận xã Trần Phú	2 576	2 035	1 777	1 649		1 949	1 520	1 325	1 229		1 450	1 131	986	914	
10	Đường Liên xã đoạn từ đường trục huyện đi qua cầu Yên Trinh đến xã Nam Phương Tiến	1 904	1 542	1 352	1 257		1 463	1 198	1 053	995		1 088	892	783	740	
11	Đường từ Anh Trỗi qua UBND xã Hoàng Văn Thụ đến đường Hồ Chí Minh	2 576	2 035	1 777	1 649		1 949	1 520	1 325	1 229		1 450	1 131	986	914	
12	Đường liên xã từ Quốc lộ 6 qua xã Trường Yên đi đường Anh Trỗi	3 600	2 772	2 412	2 232		3 050	2 320	2 014	1 863		2 270	1 725	1 499	1 386	
13	Đường đê Bùi đoạn từ thôn 5 xã Quảng Bị đi xóm Đàm xã Tốt Động	1 680	1 361	1 193	1 109		1 268	1 073	926	878		943	798	689	653	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
14	Đường liên xã đoạn từ tỉnh lộ 419 xã Quảng Bị đến chợ Ròng xã Thượng Vực	2 576	2 035	1 777	1 649	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 949	1 520	1 325	1 229	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 450	1 131	986	914	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
15	Đường từ Quốc lộ 6 qua thôn Xuân Linh đến xã Nhuận Trạch huyện Lương Sơn	3 808	2 932	2 551	2 361		2 881	2 191	1 902	1 760		2 143	1 630	1 415	1 309	
16	Đường liên xã Thượng Vực đoạn từ chợ Ròng đi xã Đồng Phú	1 568	1 270	1 113	1 035		1 186	949	830	771		883	706	618	574	
17	Đường từ Quốc lộ 6 đi qua UBND xã Thủy Xuân Tiên đến đường Hồ Chí Minh	3 808	2 932	2 551	2 361		2 881	2 191	1 902	1 760		2 143	1 630	1 415	1 309	
18	Đường Tân Tiến - Thanh Bình - Đông Sơn: Đoạn từ Đường Hồ Chí Minh đi Quốc lộ 6A	4 032	3 105	2 701	2 500		3 050	2 320	2 014	1 863		2 270	1 725	1 499	1 386	
19	Đường từ đê hữu Đáy đến cầu Văn Phương qua xã Văn Võ	2 464	1 971	1 725	1 602		1 864	1 473	1 286	1 194		1 387	1 096	957	888	
20	Đường nối từ Tỉnh lộ 419 - 429 chạy qua xã Hồng Phong đi xã Phúc Lâm, huyện Mỹ Đức	1 904	1 542	1 352	1 257		1 463	1 198	1 053	995		1 088	892	783	740	

BẢNG 8.3**BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỖI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN ĐAN PHƯỢNG***(Kèm theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019 của HĐND thành phố Hà Nội)**Đơn vị tính: 1000đ/m²*

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
a	Đường Quốc lộ					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Đường Quốc lộ 32															
	Đường Quốc lộ 32: Đoạn qua địa phận xã Đồng Tháp	10 350	7 038	6 003	5 486		5 537	5 029	4 319	3 964		4 012	3 644	3 130	2 872	
b	Đường địa phương															
1	Đường tỉnh lộ 417 (đường tỉnh lộ 83 cũ)															
	Đoạn từ giáp thị trấn Phùng đến giáp đê sông Hồng	6 944	5 000	4 305	3 958		3 715	3 573	3 098	2 860		2 764	2 658	2 305	2 128	
	Đoạn từ đê sông Hồng đến giáp huyện Phúc Thọ	5 040	3 780	3 276	3 024		2 822	2 701	2 356	2 185		2 100	2 010	1 754	1 626	
2	Đường tỉnh lộ 422 (đường 79 cũ) qua địa phận xã Tân Hội và Liên Hà	8 512	5 958	5 107	4 682		4 554	4 258	3 675	3 382		3 388	3 168	2 734	2 517	
3	Các tuyến đường giao thông liên xã ngoài các tuyến đường nêu trên thuộc các xã Liên Hà, Tân Hội	5 280	3 907	3 379	3 115		2 904	2 792	2 431	2 251		2 200	2 115	1 842	1 705	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
4	Các tuyến đường giao thông liên xã ngoài các tuyến đường nêu trên thuộc các xã Đan Phượng, Song Phượng	4 180	3 177	2 759	2 550	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 402	2 270	1 984	1 843	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 820	1 720	1 504	1 396	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
5	Các tuyến đường giao thông liên xã ngoài các tuyến đường nêu trên thuộc các xã Đồng Tháp, Hạ Mỗ, Hồng Hà, Liên Hồng, Phương Đình, Thượng Mỗ	3 630	2 795	2 432	2 251		2 087	1 998	1 750	1 626		1 581	1 513	1 326	1 232	
6	Các tuyến đường giao thông liên xã ngoài các tuyến đường nêu trên thuộc các xã Thọ An, Thọ Xuân, Trung Châu	2 640	2 086	1 822	1 690		1 612	1 491	1 310	1 221		1 221	1 129	993	925	

BẢNG 8.4**BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN ĐÔNG ANH***(Kèm theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019 của HĐND thành phố Hà Nội)**Đơn vị tính: 1000đ/m²*

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
a	Quốc lộ					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Quốc lộ 3															
-	Đoạn Cầu Đường-Cầu Đồi	9 430	6 507	5 564	5 092		6 762	4 936	4 260	3 922		4 900	3 577	3 087	2 842	
-	Đoạn thị trấn Đông Anh - Ngã tư Nguyên Khê (qua các xã Vĩnh Ngọc, Tiên Dương, Uy Nỗ, Nguyên Khê)	9 430	6 507	5 564	5 092		6 762	4 936	4 260	3 922		4 900	3 577	3 087	2 842	
-	Đoạn ngã tư Nguyên Khê - Phù Lỗ	6 555	4 785	4 130	3 802		4 830	3 623	3 043	2 801		3 500	2 625	2 205	2 030	
2	Quốc lộ 23 và Đường 23B															
-	Quốc lộ 23 từ dốc Đại Độ đi qua xã Võng La, Đại Mạch đến hết địa phận Hà Nội	4 830	3 671	3 188	2 946		3 787	2 878	2 499	2 310		2 744	2 085	1 811	1 674	
-	Quốc lộ 23 qua Kim Chung-Võng La	4 600	3 496	3 036	2 806		3 188	2 486	1 912	1 796		2 310	1 802	1 386	1 302	
-	Đường 23B đoạn từ ngã tư Biên thể qua xã Tiên Dương, Vân Nội, Nam Hồng đến hết địa phận Hà Nội	6 555	4 785	4 130	3 802		4 830	3 623	3 043	2 801		3 500	2 625	2 205	2 030	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
3	Đường Võ Nguyên Giáp	5 175	3 881	3 364	3 105	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	4 057	3 043	2 637	2 435	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 940	2 205	1 911	1 764	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
4	Đường từ Đường Võ Văn Kiệt qua xã Hải Bối, xã Vĩnh Ngọc đến Quốc lộ 3	6 555	4 785	4 130	3 802		4 830	3 623	3 043	2 801		3 500	2 625	2 205	2 030	
5	Đường Võ Văn Kiệt	5 175	3 881	3 364	3 105		4 057	3 043	2 637	2 435		2 940	2 205	1 911	1 764	
6	Đường Đông Hội (từ quốc lộ 3 - ngã ba thôn Đông Hội đến đê Sông Đuống)	4 600	3 496	3 036	2 806		3 188	2 486	1 912	1 796		2 310	1 802	1 386	1 302	
b	Đường địa phương															
7	Đường Cổ Loa (từ ngã ba Quốc lộ 3 - Ngã ba Đồng Lũ đến cuối đường Cao Lỗ)	6 270	4 577	3 950	3 637		4 620	3 465	2 911	2 680		3 500	2 625	2 205	2 030	
8	Đường từ Quốc lộ 3 đi Công ty Đông Thành đi ga mới Bắc Hồng (đoạn qua các xã Nguyên Khê, Tiên Dương, Bắc Hồng)	6 270	4 577	3 950	3 637		4 620	3 465	2 911	2 680		3 500	2 625	2 205	2 030	
9	Đường Dân Dị: từ ngã ba giao cắt với đường Cao Lỗ đến điểm giao cắt với đường Ga Đông Anh	3 740	2 880	2 506	2 319		2 680	2 064	1 742	1 635		2 030	1 563	1 320	1 238	
10	Đường từ Trung tâm Y tế huyện đi Đền Sái	3 740	2 880	2 506	2 319		2 680	2 064	1 742	1 635		2 030	1 563	1 320	1 238	
11	Đường từ cầu Kênh Giữa qua Nam Hồng, ga mới Bắc Hồng - cầu Đò So	3 740	2 880	2 506	2 319		2 680	2 064	1 742	1 635		2 030	1 563	1 320	1 238	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
12	Ga Đông Anh (đoạn từ Quốc lộ 3 đến ngã ba Ấp Tó)	6 270	4 577	3 950	3 637	Tỉnh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	4 620	3 465	2 911	2 680	Tỉnh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 500	2 625	2 205	2 030	Tỉnh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
13	Cầu Kênh giữa đi UBND xã Kim Nỗ đến di tích Viên Nội	3 740	2 880	2 506	2 319		2 680	2 064	1 742	1 635		2 030	1 563	1 320	1 238	
14	Chợ Kim qua Nguyên Khê đi Bắc Hồng	3 740	2 880	2 506	2 319		2 680	2 064	1 742	1 635		2 030	1 563	1 320	1 238	
15	Ấp Tó qua ga Cổ Loa đến UBND xã Dục Tú	3 740	2 880	2 506	2 319		2 680	2 064	1 742	1 635		2 030	1 563	1 320	1 238	
16	Đường Vân Trì (từ ngã ba chợ Vân Trì, xã Vân Nội đến ngã ba giao cắt với đường đi xã Kim Nỗ)	4 620	3 511	3 049	2 818		3 622	2 753	2 390	2 210		2 744	2 085	1 811	1 674	
17	Đường từ ngã ba giao cắt với đường đi xã Kim Nỗ đi chợ Bồi	3 740	2 880	2 506	2 319		2 680	2 064	1 742	1 635		2 030	1 563	1 320	1 238	
18	Đào Duy Tùng	6 270	4 577	3 950	3 637		4 620	3 465	2 911	2 680		3 500	2 625	2 205	2 030	
19	Ngã ba giao đường Cổ Loa vào khu di tích Cổ Loa	4 620	3 511	3 049	2 818		3 622	2 753	2 390	2 210		2 744	2 085	1 811	1 674	
20	Đường Nam Hà (từ đường kinh tế miền Đông qua xã Việt Hùng, Liên Hà, Vân Hà, Dục Tú)	3 740	2 880	2 506	2 319		2 680	2 064	1 742	1 635		2 030	1 563	1 320	1 238	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
21	Đường kinh tế miền Đông (qua xã Việt Hùng, Liên Hà, Vân Hà)	3 740	2 880	2 506	2 319	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 680	2 064	1 742	1 635	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 030	1 563	1 320	1 238	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
-	Đoạn từ cuối đường Việt Hùng (Trường Trung học cơ sở Việt Hùng) đến đầu đường Liên Hà (cầu Bài của xã Việt Hùng)	3 740	2 880	2 506	2 319		2 680	2 064	1 742	1 635		2 030	1 563	1 320	1 238	
-	Đoạn từ cuối đường Liên Hà (ngã ba thôn Thù Lỗ xã Liên Hà) đến đầu đường Vân Hà (ngã ba Cổ Châu)	3 740	2 880	2 506	2 319		2 680	2 064	1 742	1 635		2 030	1 563	1 320	1 238	
-	Đoạn từ cuối đường Vân Hà (lối rẽ vào thôn Châu Phong) đến cuối đường Dục Tú (ngã ba sắt UBND xã Dục Tú)	3 740	2 880	2 506	2 319		2 680	2 064	1 742	1 635		2 030	1 563	1 320	1 238	
22	Chợ Vân Trì đi ga Bắc Hồng	3 740	2 880	2 506	2 319		2 680	2 064	1 742	1 635		2 030	1 563	1 320	1 238	
23	Ga Kim Nỗ qua chợ Cổ Diền đến đê Sông Hồng	3 740	2 880	2 506	2 319		2 680	2 064	1 742	1 635		2 030	1 563	1 320	1 238	
24	Công ty phụ tùng đến đường kinh tế miền Đông (xã Việt Hùng)	3 410	2 660	2 319	2 148		2 443	1 905	1 613	1 514		1 851	1 444	1 221	1 147	
25	Đường Cao Lỗ (đoạn thuộc xã Uy Nỗ)	8 140	5 698	4 884	4 477		5 180	3 830	3 210	2 951		3 924	2 902	2 432	2 235	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
26	Đường Uy Nỗ xã Uy Nỗ (từ Ngã ba Ga Đông Anh qua bệnh viện Bắc Thăng Long đến đường Chợ Kim đi Nguyễn Khê)	8 140	5 698	4 884	4 477	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	5 180	3 830	3 210	2 951	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 924	2 902	2 432	2 235	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
27	Đường Thụy Lâm: từ ngã ba thôn Lương Quy (xã Xuân Nộn) đến ngã ba thôn Hà Lâm (xã Thụy Lâm)	3 740	2 880	2 506	2 319		2 680	2 064	1 742	1 635		2 030	1 563	1 320	1 238	
28	Đường Thụ Lâm: từ ngã ba thôn Hà Lâm (xã Thụy Lâm) đến ngã ba thôn Mạnh Tân (đường rẽ vào thôn Hương Trầm)	3 740	2 880	2 506	2 319		2 680	2 064	1 742	1 635		2 030	1 563	1 320	1 238	
29	Đường Thụy Lợi: từ ngã ba thôn Mạnh Tân đến Khu di tích lịch sử Đền Sái	3 740	2 880	2 506	2 319		2 680	2 064	1 742	1 635		2 030	1 563	1 320	1 238	
30	Đường từ Khu di tích lịch sử Đền Sái đến đê Cà Lô	3 740	2 880	2 506	2 319		2 680	2 064	1 742	1 635		2 030	1 563	1 320	1 238	
31	Đường Dục Nội từ ngã ba đường Việt Hùng-Cao Lỗ đến ngã ba đường rẽ vào UBND xã Việt Hùng	6 270	4 577	3 950	3 637		4 620	3 465	2 911	2 680		3 500	2 625	2 205	2 030	
32	Đường Việt Hùng (đoạn từ ngã ba Cổng Trắng Việt Hùng đi qua đường rẽ vào thôn Ấp Tó xã Uy Lỗ đến trường Trung học cơ sở Việt Hùng)	6 270	4 577	3 950	3 637		4 620	3 465	2 911	2 680		3 500	2 625	2 205	2 030	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
33	Đường Liên Hà (đoạn từ cầu Bài của xã Việt Hùng đi qua thôn Lỗ Khê, thôn Hà Hương, đường rẽ vào UBND xã Liên Hà đến ngã ba thôn Thù Lỗ xã Liên Hà)	6 270	4 577	3 950	3 637	Tinh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	4 620	3 465	2 911	2 680	Tinh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 500	2 625	2 205	2 030	Tinh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
34	Đường Vân Hà (đoạn từ ngã ba Cổ Châu đến ngã ba thôn Thiết Ứng và Ngọc Lôi đến lối rẽ vào thôn Châu Phong)	3 960	3 049	2 653	2 455		2 864	2 134	1 802	1 691		2 170	1 617	1 365	1 281	
35	Đường Dục Tú (đoạn từ Quốc lộ 3 ngã ba rẽ vào đường trục kinh tế miền đông cũ, phố Lộc Hà xã Mai Lâm đến ngã ba sát với UBND xã Dục Tú)	3 960	3 049	2 653	2 455		2 864	2 134	1 802	1 691		2 170	1 617	1 365	1 281	
36	Đường Đào Cam Mộc thuộc địa phận xã Uy Nỗ, Việt Hùng	8 140	5 698	4 884	4 477		5 180	3 830	3 210	2 951		3 924	2 902	2 432	2 235	
37	Đường Lê Hữu Tựu (từ ngã tư Nguyên Khê đến ngã ba giáp chùa Khê Nữ và Nhà văn hóa thôn Khê Nữ)	4 950	3 713	3 218	2 970		3 881	2 911	2 522	2 329		2 940	2 205	1 911	1 764	
38	Đường Nam Hồng (từ ngã ba Quốc lộ 23b đến ngã ba đường đi xã Bắc Hồng - thôn Tăng My, xã Nam Hồng)	3 960	3 049	2 653	2 455		2 864	2 134	1 802	1 691		2 170	1 617	1 365	1 281	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
39	Đường Hải Bối (từ ngã ba thôn Đồng Nhân, xã Hải Bối (cắt đường 6km đi cầu Thăng Long) đến đê Sông Hồng)	4 950	3 713	3 218	2 970	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 881	2 911	2 522	2 329	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 940	2 205	1 911	1 764	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
40	Đường Phương Trạch (từ ngã tư thôn Phương Trạch (đối diện đường Vân Trì) đến đê Sông Hồng)	3 740	2 880	2 506	2 319		2 680	2 064	1 742	1 635		2 030	1 563	1 320	1 238	
41	Đường Nguyên Khê (từ Nhà văn hóa thôn Khê Nữ đến đập Sơn Du)	4 620	3 511	3 049	2 818		3 622	2 753	2 390	2 210		2 744	2 085	1 811	1 674	
42	Đường Xuân Canh (từ ngã ba Dầu đến ngã ba giao cắt với đê Tả Sông Hồng)	4 620	3 511	3 049	2 818		3 622	2 753	2 390	2 210		2 744	2 085	1 811	1 674	
43	Đường Bắc Hồng (từ cầu Đò So bắc qua sông Cà Lồ đến ngã ba giao cắt đường đi thôn Thượng Phúc và Quan Âm, xã Bắc Hồng)	3 740	2 880	2 506	2 319		2 680	2 064	1 742	1 635		2 030	1 563	1 320	1 238	
44	Đường Gia Lương (từ cuối đường Dục Nội (giáp Ga Cổ Loa) đến ngã ba giao cắt đường đi vào thôn Thư Cưu, xã Cổ Loa)	6 270	4 577	3 950	3 606		4 620	3 465	2 911	2 680		3 500	2 625	2 205	2 030	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
45	Đường Vân Nội (từ ngã ba giao cắt phố Vân Trì đến đường rẽ đi thôn Mỹ Nội, xã Bắc Hồng)	4 620	3 511	3 049	2 818	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 622	2 753	2 390	2 210	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 744	2 085	1 811	1 674	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
46	Đường Hoàng Sa	4 704	3 575	3 105	2 869		3 688	2 803	2 434	2 250		2 744	2 085	1 811	1 674	
47	Đường Trường Sa	4 480	3 405	2 957	2 733		3 105	2 421	1 863	1 749		2 310	1 802	1 386	1 302	
48	Đường từ Dốc Vân thuộc địa phận xã Mai Lâm, huyện Đông Anh đi xã Yên Thường, huyện Gia Lâm	6 670	4 802	4 135	3 802		4 669	3 362	2 895	2 661		3 780	2 822	2 218	1 714	

BẢNG 8.5

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN GIA LÂM

(Kèm theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
a	Quốc lộ					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Quốc lộ 1:															
-	Hà Huy Tập (đoạn qua xã Yên Viên)	17 064	11 433	9 726	8 873		7 862	7 584	6 371	5 734		6 552	6 320	5 309	4 778	
-	Đặng Phúc Thông	10 500	7 245	6 195	5 670		5 940	5 595	4 536	3 780		3 960	3 730	3 024	2 520	
2	Quốc lộ 5															
-	Nguyễn Đức Thuận: từ cuối đường Nguyễn Văn Linh đến đường Kiên Thành (qua xã Phú Thị, Đặng Xá)	9 660	6 665	5 699	5 216		5 465	5 147	4 173	3 478		3 960	3 730	3 024	2 520	
-	Đường Nguyễn Bình	9 660	6 665	5 699	5 216		5 465	5 147	4 173	3 478		3 960	3 730	3 024	2 520	
3	Đường Hà Nội Hưng Yên															
-	Đoạn qua xã Đa Tốn	10 400	7 176	6 136	5 616		6 208	5 564	4 362	3 628		3 979	3 567	2 796	2 326	
-	Đoạn qua xã Đông Dư	12 480	8 486	7 238	6 614		6 373	6 133	4 872	4 310		4 085	3 932	3 123	2 763	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
4	Đường Ý Lan					Tỉnh từ chi giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tỉnh từ chi giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tỉnh từ chi giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
-	Đoạn từ Cầu vượt Phú Thụy đến đoạn giao đường 181	9 408	6 492	5 551	5 080		5 322	5 013	4 064	3 387		3 960	3 730	3 024	2 520	
-	Đoạn từ đoạn giao đường 181 đến đê Sông Đuống	9 408	6 492	5 551	5 080		5 322	5 013	4 064	3 387		3 960	3 730	3 024	2 520	
5	Đường Kiều Kỵ	9 408	6 492	5 551	5 080		5 322	5 013	4 064	3 387		3 960	3 730	3 024	2 520	
6	Đoạn từ giáp cuối đường Kiều Kỵ đến hết địa phận Hà Nội	9 408	6 492	5 551	5 080		5 322	5 013	4 064	3 387		3 960	3 730	3 024	2 520	
7	Quốc lộ 181 (từ đường Ý Lan đến hết địa phận Hà Nội)															
-	Đoạn từ đường Ý Lan đến hết địa phận xã Kim Sơn	10 810	7 351	6 270	5 729		5 520	5 313	4 221	3 733		4 000	3 850	3 058	2 705	
-	Đoạn từ tiếp giáp xã Lê Chi đến hết địa phận Hà Nội	9 660	6 665	5 699	5 216		5 465	5 147	4 173	3 478		3 960	3 730	3 024	2 520	
b	Đường địa phương															
8	Tuyến đường Đông Dư - Dương Xá	16 000	10 720	9 120	8 320		7 372	7 111	5 973	5 376		6 144	5 926	4 978	4 480	
9	Đường Ninh Hiệp:															
-	Đoạn từ Dốc Lã đến Khu du lịch sinh thái Cánh Buồm Xanh	12 220	8 310	7 088	6 477		6 240	6 006	4 771	4 220		4 000	3 850	3 058	2 705	
-	Đoạn từ Khu du lịch sinh thái Cánh Buồm Xanh đến hết địa phận xã Ninh Hiệp	9 408	6 492	5 551	5 080		5 322	5 013	4 064	3 387		3 960	3 730	3 024	2 520	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
10	Đường Yên Thương	6 496	4 677	4 028	3 703	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	5 080	3 792	2 981	2 304	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 780	2 822	2 218	1 714	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
11	Đường Nguyễn Huy Nhuận (hết địa phận thị trấn Trâu Quỳ đến đường Ý Lan)	9 408	6 492	5 551	5 080		5 322	5 013	4 064	3 387		3 960	3 730	3 024	2 520	
12	Đường từ hết địa phận thị trấn Trâu Quỳ đi ngã ba Đa Tốn	7 540	5 429	4 675	4 298		5 897	4 402	3 461	2 674		3 850	3 101	2 646	2 205	
13	Đường Đa Tốn	7 540	5 429	4 675	4 298		5 897	4 402	3 461	2 674		3 850	3 101	2 646	2 205	
14	Cuối đường Đa Tốn đến đường Kiều Kỵ	7 540	5 429	4 675	4 298		5 897	4 402	3 461	2 674		3 850	3 101	2 646	2 205	
15	Đường Dương Hà (từ Đình Xuyên qua UBND xã, trạm Y tế đến đê sông Đuống)	6 496	4 677	4 028	3 703		5 080	3 792	2 981	2 304		3 780	2 822	2 218	1 714	
16	Ninh Hiệp - Đình Xuyên	6 496	4 677	4 028	3 703		5 080	3 792	2 981	2 304		3 780	2 822	2 218	1 714	
17	Thiên Đức (Hà Huy Tập qua xã Yên Viên đến hết địa phận huyện Gia Lâm)	6 496	4 677	4 028	3 703		5 080	3 792	2 981	2 304		3 780	2 822	2 218	1 714	
18	Đường Đình Xuyên (qua xã Đình Xuyên)	6 496	4 677	4 028	3 703		5 080	3 792	2 981	2 304		3 780	2 822	2 218	1 714	
19	Đường đê Sông Hồng	8 736	6 115	5 242	4 805		5 215	4 742	3 725	3 105		3 880	3 528	2 772	2 310	
20	Đê Sông Đuống: Đoạn qua xã Yên Viên, xã Dương Hà (Quốc lộ 1A đến Quốc lộ 1B)	6 496	4 677	4 028	3 703		5 080	3 792	2 981	2 304		3 780	2 822	2 218	1 714	
21	Đường Phù Đổng	4 368	3 320	2 883	2 664		3 387	2 596	2 032	1 693		2 520	1 932	1 512	1 260	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
22	Đường Trung Mậu (Quốc lộ 1B đến hết địa phận Hà Nội)	4 368	3 320	2 883	2 664	Tinh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 387	2 596	2 032	1 693	Tinh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 520	1 932	1 512	1 260	Tinh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
23	Đường Phú Thị (từ đường 181 qua trường THCS Tô Hiệu đến Mương nước giáp xã Dương Quang	7 392	5 248	4 509	4 140		5 174	4 168	3 556	2 964		3 850	3 101	2 646	2 205	
24	Đường Dương Xá	9 408	6 492	5 551	5 080		5 322	5 013	4 064	3 387		3 960	3 730	3 024	2 520	
25	Đường Dương Quang (từ mương nước giáp Phú Thị đến ngã tư đầu thôn Yên Mỹ)	8 400	5 796	4 956	4 536		4 752	4 476	3 629	3 024		3 960	3 730	3 024	2 520	
26	Đê Sông Đuống: Đoạn qua xã Phù Đồng, Trung Mậu															
-	Tuyến đường gom đê tả Đuống (đoạn từ Quốc lộ 1B đến ngã 3 giao với đê Đá, xã Phù Đồng)	7 840	5 645	4 861	4 469		6 131	4 577	3 598	2 780		3 850	3 101	2 646	2 205	
-	Đường Đê sông đống: Đoạn từ ngã 3 giao với đê Đá, xã Phù Đồng đến hết địa phận huyện Gia Lâm	6 496	4 677	4 028	3 703		5 080	3 792	2 981	2 304		3 780	2 822	2 218	1 714	
27	Tuyến đường Yên Viên - Đình Xuyên - Phù Đồng	15 000	9 300	7 800	7 050		6 911	6 667	5 600	5 040		5 760	5 556	4 667	4 200	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
28	Tuyến đường từ Dốc Xóm 1, xã Đông Dư đến Cụm Công nghiệp Bát Tràng	6 000	3 720	3 120	2 820	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	4 692	3 503	2 754	2 128	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 491	1 616	1 065	744	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
29	Tuyến đường từ Cửa Khẩu đê Bát Tràng đến hết địa phận làng Giang Cao	6 000	3 720	3 120	2 820		4 692	3 503	2 754	2 128		3 491	1 616	1 065	744	
30	Tuyến đường từ cuối làng Giang Cao đến đoạn Giao đê sông Bắc Hưng Hải vào làng Bát Tràng	6 000	3 720	3 120	2 820		4 692	3 503	2 754	2 128		3 491	1 616	1 065	744	
31	Tuyến đường từ ngã ba giao cắt tỉnh lộ 181 tại điểm với Học viện Tòa án đến ngã ba cuối làng Sen Hồ, xã Lệ Chi	4 500	2 790	2 340	2 115		3 489	2 675	2 093	1 745		2 596	1 990	1 558	1 298	
32	Tuyến đường từ đoạn giao với tuyến đường ngã ba giao cắt Tỉnh lộ 181 tại điểm với Học viện Tòa án đến ngã ba cuối làng Sen Hồ, xã Lệ Chi đến giao với dốc thôn Chi Đông	4 000	2 480	2 080	1 880		3 102	2 377	1 861	1 551		2 308	1 769	1 385	1 154	
33	Tuyến đường Phù Đồng Cầu Trạc (từ đê tả Đuống đến hết địa phận Gia Lâm)	4 500	2 790	2 340	2 115		3 489	2 675	2 093	1 745		2 596	1 990	1 558	1 298	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
34	Tuyến đường trục xã Kim Lan (từ thôn 1 qua UBND xã, trường THCS và trạm y tế đến tuyến đường Kim Lan - Văn Đức)	4 000	2 480	2 080	1 880	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 102	2 377	1 861	1 551	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 308	1 769	1 385	1 154	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
35	Tuyến đường Kim Lan - Văn Đức (từ khu sinh thái Kim Lan, tổ 8 đến thôn Trung Quan, xã Văn Đức)	3 500	2 170	1 820	1 645		2 714	2 080	1 628	1 357		2 019	1 548	1 212	1 010	

BẢNG 8.6

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN HOÀI ĐỨC

(Kèm theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
a	Đường quốc lộ					Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Đường quốc lộ 32: Đoạn qua địa phận xã Đức Giang, Đức Thượng	11 730	7 859	6 686	6 100		5 644	5 405	4 347	3 912		4 090	3 917	3 150	2 835	
2	Đại lộ Thăng Long															
	Đoạn từ giáp xã An Khánh đến đê tả Đáy	14 300	9 152	7 722	7 150		6 415	6 120	5 322	4 791		4 860	4 637	4 032	3 629	
	Đoạn từ đê tả Đáy đến cầu Sông Đáy	9 240	6 376	5 452	4 990		5 037	4 058	3 992	3 326		3 816	3 074	3 024	2 520	
b	Đường địa phương															
1	Đường tỉnh lộ 422															
	Đoạn qua xã Đức Giang, Sơn Đồng đến đê tả Đáy	6 496	4 677	4 028	3 703		4 124	2 886	2 062	1 856		3 068	2 148	1 534	1 381	
	Đoạn từ đê tả Đáy đến Sông Đáy	4 704	3 575	3 105	2 869		3 387	2 574	1 719	1 472		2 520	1 915	1 279	1 095	
	Đoạn từ Sông Đáy đến giáp địa phận Sài Sơn Quốc Oai	3 584	2 796	2 437	2 258		2 316	1 667	1 407	1 319		1 723	1 240	1 047	982	
2	Đường tỉnh lộ 422B: Đoạn qua xã Sơn Đồng	8 064	5 645	4 838	4 435		4 528	3 597	3 350	2 088		3 369	2 677	2 492	1 553	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
3	Đường tỉnh lộ 423					Tỉnh từ chi giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tỉnh từ chi giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tỉnh từ chi giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	Đoạn từ giáp xã An Khánh đến đê tả Đáy	6 944	5 000	4 305	3 958		4 408	3 086	2 204	1 984		3 280	2 296	1 640	1 476	
	Đoạn từ đê tả Đáy qua các xã vùng bãi đến tiếp giáp huyện Quốc Oai	5 152	3 864	3 349	3 091		3 852	2 928	1 960	1 680		2 865	2 179	1 458	1 250	
4	Đường Sơn Đồng - Song Phương (từ ngã Tư Sơn Đồng đến đê tả Đáy)	8 736	6 115	5 242	4 838		4 906	3 898	3 629	2 957		3 650	2 900	2 700	2 200	
5	Đường Tiền Yên - Lại Yên															
	Đoạn từ đê tả Đáy đến ngã tư Phương Bảng	4 368	3 320	2 883	2 664		2 822	2 173	1 452	1 384		2 100	1 617	1 080	1 030	
	Đoạn từ ngã tư Phương Bảng đến ngã ba Cầu Khum	6 944	5 000	4 305	3 958		4 408	3 086	2 204	1 984		3 280	2 296	1 640	1 476	
6	Đường Lại Yên - An Khánh (đoạn từ ngã ba Cầu Khum đến tiếp giáp xã An Khánh)	7 392	5 248	4 509	4 140		4 482	3 137	2 240	2 016		3 335	2 334	1 667	1 500	
7	Đường Cầu Khum - Vân Canh (đoạn từ ngã ba Cầu Khum đến giáp xã Vân Canh)	8 736	6 115	5 242	4 838		4 906	3 898	3 629	2 957		3 650	2 900	2 700	2 200	
8	Đường ven đê tả Đáy															
	Bên Đồng	5 280	3 907	3 379	3 115		3 947	2 961	1 978	1 694		2 990	2 243	1 498	1 283	
	Bên Bãi	4 730	3 548	3 075	2 838		3 696	2 809	1 876	1 606		2 800	2 128	1 421	1 217	

BẢNG 8.7

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN MÊ LINH

(Kèm theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
a	Quốc lộ					Tỉnh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tỉnh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tỉnh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Quốc lộ 23															
-	Đoạn thuộc địa phận xã Tiền Phong, Mê Linh	5 175	3 881	3 364	3 105		4 057	3 043	2 637	2 435		2 940	2 205	1 911	1 764	
-	Đoạn thuộc địa phận xã Đại Thịnh	4 485	3 409	2 960	2 736		3 478	2 643	2 261	2 086		2 520	1 915	1 638	1 512	
-	Đoạn thuộc địa phận xã Thanh Lâm	4 025	3 099	2 697	2 496		3 091	2 371	2 009	1 855		2 240	1 718	1 456	1 344	
b	Đường địa phương															
1	Đường từ trung tâm hành chính huyện đi thôn Yên Vinh	5 175	3 881	3 364	3 105		4 057	3 043	2 637	2 435		2 940	2 205	1 911	1 764	
2	Đường trục chính huyện Mê Linh (từ đường Võ Văn Kiệt đến Quốc lộ 2)	5 175	3 881	3 364	3 105		4 057	3 043	2 637	2 435		2 940	2 205	1 911	1 764	
3	Tỉnh lộ 301 đoạn từ giáp Đông Anh đến giáp đường 23	5 040	3 780	3 276	3 024		3 951	2 964	2 568	2 371		2 940	2 205	1 911	1 764	
4	Tỉnh lộ 50															
-	Đoạn từ ngã ba Cổ Ngựa đến giáp chân đê Tráng Việt	3 920	3 018	2 626	2 430		3 011	2 309	1 957	1 807		2 240	1 718	1 456	1 344	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
-	Đoạn từ ngã ba Đại Thịnh đến giáp chân đê Sông Hồng	3 920	3 018	2 626	2 430	Tỉnh từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 011	2 309	1 957	1 807	Tỉnh từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 240	1 718	1 456	1 344	Tỉnh từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
-	Đoạn từ giáp Quốc lộ 23 đến giáp đê Sông Hồng (xã Mê Linh)	3 920	3 018	2 626	2 430		3 011	2 309	1 957	1 807		2 240	1 718	1 456	1 344	
5	Tỉnh lộ 35 Đoạn thuộc địa phận các xã Đại Thịnh, Thanh Lâm.	3 696	2 846	2 476	2 292		2 822	2 173	1 835	1 721		2 100	1 617	1 365	1 281	
6	Tỉnh lộ 312 Đoạn thuộc địa phận xã Tam Đồng, Thạch Đà	3 696	2 846	2 476	2 292		2 822	2 173	1 835	1 721		2 100	1 617	1 365	1 281	
7	Tỉnh lộ 308															
-	Đoạn thuộc địa phận các xã Tiên Thắng, xã Liên Mạc	2 576	2 035	1 777	1 649		1 976	1 548	1 285	1 205		1 470	1 152	956	897	
-	Đoạn thuộc địa phận các xã Tiên Thịnh, xã Tự Lập	2 352	1 882	1 646	1 529		1 693	1 332	1 151	1 067		1 260	991	857	794	
c	Đường liên xã															
8	Đoạn từ giáp đường 301 đến giáp đường 23 (xã Tiên Phong)	4 290	3 260	2 831	2 617		3 326	2 528	2 163	1 995		2 520	1 915	1 638	1 512	
9	Đoạn từ ngã ba chợ Thạch Đà đến dốc Quán Ngói	3 850	2 965	2 580	2 387		2 957	2 268	1 922	1 774		2 240	1 718	1 456	1 344	
10	Đoạn từ giáp thị trấn Chi Đông đến giáp Phúc Yên thuộc xã Kim Hoa	3 630	2 795	2 432	2 251		2 772	2 134	1 802	1 691		2 100	1 617	1 365	1 281	
11	Đoạn từ chợ Thạch Đà đến Bách hóa cũ	2 860	2 259	1 973	1 830		2 218	1 708	1 441	1 353		1 680	1 294	1 092	1 025	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
12	Đoạn từ chợ Thạch Đà đến kho thôn 2	2 310	1 848	1 617	1 502	Tỉnh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 663	1 308	1 131	1 048	Tỉnh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 260	991	857	794	Tỉnh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
13	Đoạn từ Bách hóa xã Thạch Đà đến giáp địa phận xã Liên Mạc	2 310	1 848	1 617	1 502		1 663	1 308	1 131	1 048		1 260	991	857	794	
14	Đoạn từ Bưu điện xã đến chợ Thạch Đà	2 310	1 848	1 617	1 502		1 663	1 308	1 131	1 048		1 260	991	857	794	
15	Đoạn từ dốc chợ Ba Đê đến Kênh T1 thuộc xã Tiến Thịnh	2 310	1 848	1 617	1 502		1 663	1 308	1 131	1 048		1 260	991	857	794	
16	Đoạn từ giáp xã Vạn Yên đến hết địa phận khu 1 Trung Hà thuộc xã Tiến Thịnh	2 310	1 848	1 617	1 502		1 663	1 308	1 131	1 048		1 260	991	857	794	
17	Đoạn từ giáp đường 23 đến giáp đường 35 thuộc xã Thanh Lâm	2 970	2 346	2 049	1 901		2 303	1 774	1 497	1 405		1 745	1 344	1 134	1 064	
18	Đoạn từ thôn Yên Nội đến điểm gác đê số 2 thuộc xã Vạn Yên	2 310	1 848	1 617	1 502		1 663	1 308	1 131	1 048		1 260	991	857	794	
19	Đoạn từ chợ Yên Thị đến UBND xã Tiến Thịnh	1 870	1 515	1 328	1 234		1 386	1 095	961	906		1 050	829	728	687	
20	Đoạn từ Bách hóa xã Thạch Đà đến giáp đường 312	2 600	2 054	1 794	1 664		2 016	1 553	1 310	1 230		1 680	1 294	1 092	1 025	
21	Đoạn từ chùa Bụt mọc đến dốc quán khùng thuộc xã Thạch Đà	1 700	1 377	1 207	1 122		1 260	995	874	824		1 050	829	728	687	
22	Đoạn từ dốc vật liệu đến giáp đường 312 thuộc xã Thạch Đà	2 600	2 054	1 794	1 664		2 016	1 553	1 310	1 230		1 680	1 294	1 092	1 025	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
23	Đoạn từ điểm gác đê số 2 đến giáp chợ Ba Đê thuộc xã Vạn Yên	1 870	1 515	1 328	1 234	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 386	1 095	961	906	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 050	829	728	687	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
24	Đoạn từ dốc Mốc đến giáp xã Tiến Thịnh thuộc xã Chu Phan	1 870	1 515	1 328	1 234		1 386	1 095	961	906		1 050	829	728	687	
25	Đường gom chân đê thuộc xã Tráng Việt	1 870	1 515	1 328	1 234		1 386	1 095	961	906		1 050	829	728	687	
26	Đoạn từ Kênh T1 đến giáp đường 308 thuộc xã Tiến Thịnh	1 870	1 515	1 328	1 234		1 386	1 095	961	906		1 050	829	728	687	
27	Đoạn từ UBND xã Tiến Thịnh đến giáp Đường 308	1 870	1 515	1 328	1 234		1 386	1 095	961	906		1 050	829	728	687	
28	Đoạn từ giáp xã Thạch Đà đến giáp xã Vạn Yên thuộc xã Liên Mạc	1 540	1 247	1 093	1 016		1 109	961	854	801		840	728	647	607	
29	Đoạn từ Xóm Toi thuộc xã Văn Khê đến thôn Nội Đồng xã Đại Thịnh	1 540	1 247	1 093	1 016		1 109	961	854	801		840	728	647	607	
30	Đường đê sông Cà Lồ thuộc xã Tiến Thắng, Xã Tự Lập															
-	Đoạn đường trong đê	1 540	1 247	1 093	1 016		1 109	961	854	801		924	801	712	668	
-	Đoạn đường ngoài đê	1 400	1 134	994	924		1 008	874	776	728		840	728	647	607	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
31	Đường gom chân đê thuộc xã Hoàng Kim, Thạch Đà, Văn Khê	1 540	1 247	1 093	1 016	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 109	961	854	801	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	840	728	647	607	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
32	Đoạn từ Tuyến sinh thái đến giáp thôn Đức Hậu thuộc xã Thanh Lâm	1 540	1 247	1 093	1 016		1 109	961	854	801		840	728	647	607	
33	Đoạn từ thôn Đức Hậu đến thôn Thanh Vân thuộc xã Thanh Lâm	1 540	1 247	1 093	1 016		1 109	961	854	801		840	728	647	607	
34	Đoạn từ thôn Mỹ Lộc đến thôn Phú Hữu thuộc xã Thanh Lâm	1 540	1 247	1 093	1 016		1 109	961	854	801		840	728	647	607	
35	Đoạn từ thôn Phú Hữu đến thôn Ngự Tiền thuộc xã Thanh Lâm	1 540	1 247	1 093	1 016		1 109	961	854	801		840	728	647	607	
36	Đoạn từ thôn Ngự Tiền đến thôn Đức Hậu thuộc xã Thanh Lâm	1 540	1 247	1 093	1 016		1 109	961	854	801		840	728	647	607	
37	Đoạn từ thôn Phù Trì đến giáp thôn Bảo Tháp thuộc xã Kim Hoa	1 430	1 158	1 015	944		878	721	640	601		665	546	485	455	
38	Đoạn từ thôn Kim Tiền đến giáp thôn Ngọc Trì thuộc xã Kim Hoa	1 430	1 158	1 015	944		878	721	640	601		665	546	485	455	
39	Đoạn từ thôn Ngọc Trì đến bến Ngà thuộc xã Kim Hoa	1 430	1 158	1 015	944		878	721	640	601		665	546	485	455	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
40	Đoạn từ thôn Bạch Đa đến thôn Yên Phú thuộc xã Kim Hoa	1 430	1 158	1 015	944	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	878	721	640	601	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	665	546	485	455	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
41	Đoạn từ điểm gác đê số 2 đến giáp Nguyệt Đức thuộc xã Vạn Yên	1 430	1 158	1 015	944		878	721	640	601		665	546	485	455	
42	Đoạn từ cầu xóm 4 xã Chu Phan đến giáp Công Tọa thuộc xã Chu Phan	1 100	902	792	737		739	592	517	481		560	448	392	364	
43	Đường liên thôn 3,4 đoạn từ Dốc Quán ngói đến giáp đê Bồi thuộc xã Thạch Đà	1 540	1 247	1 093	1 016		1 109	961	854	801		840	728	647	607	

BẢNG 8.8**BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN MỸ ĐỨC***(Kèm theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019 của HĐND thành phố Hà Nội)**Đơn vị tính: 1000đ/m²*

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
a	Quốc lộ					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Đường Hồ Chí Minh: Đoạn qua xã An Phú	2 645	2 090	1 825	1 693		1 362	1 126	986	930		987	816	714	674	
b	Đường địa phương															
1	Đường 429															
	Đoạn từ đầu cầu Ba Thá đến giáp ngã 3 xã Phúc Lâm	3 024	2 389	2 087	1 935		2 258	1 749	1 467	1 378		1 680	1 302	1 092	1 025	
	Đoạn từ ngã 3 xã Phúc Lâm đến hết địa phận huyện Mỹ Đức	2 464	1 971	1 725	1 602		1 269	1 062	932	880		944	790	693	655	
2	Đường 419															
	Đoạn qua địa phận các xã: Phúc Lâm, An Mỹ, Hương Sơn	2 688	2 124	1 855	1 720		1 384	1 158	1 016	961		1 030	862	756	715	
	Đoạn qua địa phận các xã: Mỹ Thành, Hồng Sơn, Lê Thanh, Xuy Xá, Phù Lưu Tế, Đại Hưng, Vạn Kim, Đốc Tín, Hùng Tiến	2 240	1 792	1 568	1 456		1 154	978	859	813		858	727	639	605	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
3	Đường 424					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	Đoạn giáp địa phận thị trấn Đại Nghĩa đến giáp đập tràn xã Hợp Tiến	2 688	2 124	1 855	1 720		1 384	1 158	1 016	961		1 030	862	756	715	
	Đoạn từ đập tràn xã Hợp Tiến đến hết địa phận huyện Mỹ Đức	2 128	1 702	1 490	1 383		1 095	928	816	773		815	691	607	575	
4	Đường Đại Hưng - Hùng Tiến: Đoạn giáp tỉnh lộ 419 đến hết địa phận xã Hùng Tiến.	1 600	1 296	1 136	1 056		839	721	634	602		686	589	519	492	
5	Đường Đại Nghĩa - An Phú:															
	Đoạn từ giáp địa phận thị trấn Đại Nghĩa đến Cầu Bãi Giữa xã Hợp Thanh	1 792	1 452	1 272	1 183		922	792	697	661		768	660	581	551	
	Đoạn từ Cầu Bãi Giữa xã Hợp Thanh đến đường Hồ Chí Minh	1 600	1 296	1 136	1 056		839	721	634	602		686	589	519	492	
6	Đường đê sông Mỹ Hà từ Hợp Tiến - An Tiến:															
+	Đoạn giáp đường 424 (xã Hợp Tiến) đến An Tiến.															
	Đoạn đường trong đê	1 320	1 082	950	737		763	686	609	572		636	572	508	476	
	Đoạn đường ngoài đê	1 200	984	864	670		694	624	554	520		578	520	462	433	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
+	Đoạn từ đường 424 đến xã Hồng Sơn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	Đoạn đường trong đô	1 320	1 082	950	737		763	686	609	572		636	572	508	476	
	Đoạn đường ngoài đô	1 200	984	864	670		694	624	554	520		578	520	462	433	
7	Đường An Mỹ - Đồng Tâm: Đoạn giáp đường 419 (xã An Mỹ) đến đường 429 xã Đồng Tâm.	2 128	1 702	1 490	1 383		1 095	928	816	773		815	691	607	575	
8	Đường đô đầy															
+	Đoạn đi qua xã Phúc Lâm, xã An Mỹ, xã Phù Lưu Tế, xã Phùng Xá															
	Đoạn đường trong đô	1 573	1 274	1 117	1 038		839	721	634	602		686	589	519	492	
	Đoạn đường ngoài đô	1 430	1 158	1 015	944		826	744	661	619		657	591	526	492	
+	Đoạn đi xã Vạn Kim đến Cống Đồng Dày xã Đốc Tín															
	Đoạn đường trong đô	1 430	1 158	1 015	944		826	744	661	619		657	591	526	492	
	Đoạn đường ngoài đô	1 300	1 053	923	858		751	676	601	563		626	563	501	469	
+	Đoạn từ Cống Đồng Dày xã Đốc Tín đến hết địa phận thôn Tiên Mai xã Hương Sơn															
	Đoạn đường trong đô	1 573	1 274	1 117	1 038		839	721	634	602		686	589	519	492	
	Đoạn đường ngoài đô	1 430	1 158	1 015	944		826	744	661	619		657	591	526	492	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
+	Đoạn đi qua các xã Bột Xuyên, Xúy Xá, Lê Thanh					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	Đoạn đường trong đê	1 430	1 158	1 015	944		826	744	661	619		657	591	526	492	
	Đoạn đường ngoài đê	1 300	1 053	923	858		751	676	601	563		626	563	501	469	
9	Đường Đại Nghĩa - An Tiến: Đoạn từ giáp thị trấn Đại Nghĩa đến hết địa phận xã An Tiến.	1 600	1 296	1 136	1 056		839	721	634	602		686	589	519	492	
10	Đường 425: Đoạn từ đầu cầu Nhật thôn Đục Khê đến Đền Trình thôn Yên Vĩ	2 688	2 124	1 855	1 720		1 384	1 158	1 016	961		1 030	862	756	715	
11	Đường từ cầu Phùng Xá đến xã Phù Lưu Tế	1 430	1 158	1 015	944		826	744	661	619		657	591	526	492	
12	Đường từ cầu Phùng Xá đến UBND xã Phùng Xá	1 430	1 158	1 015	944		826	744	661	619		657	591	526	492	
13	Đường từ đầu đường 429 đi xã Đồng Tâm	2 128	1 702	1 490	1 383		1 095	928	816	773		815	691	607	575	
14	Đường 419 đi xã Đồng Tâm: Đoạn từ bệnh viện tâm thần huyện đi xã Đồng Tâm	2 688	2 124	1 855	1 720		1 384	1 158	1 016	961		1 030	862	756	715	
15	Đường từ ngã tư Chùa Mễ xã Tuy Lai đến địa phận thôn Bạ xã Tuy Lai	1 600	1 296	1 136	1 056		839	721	634	602		686	589	519	492	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
16	Đường từ đầu đường 419 đến Bệnh viện đa khoa Mỹ Đức	2 128	1 702	1 490	1 383	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 095	928	816	773	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	815	691	607	575	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
17	Đường từ đầu đường 419 đến chợ Sêu – xã Đại Hưng	2 128	1 702	1 490	1 383		1 095	928	816	773		815	691	607	575	
18	Đường Tam Chúc – Khả Phong: Đoạn qua xã Hương Sơn	1 573	1 274	1 117	1 038		839	721	634	602		686	589	519	492	

BẢNG 8.9**BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN PHÚ XUYỀN***(Kèm theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019 của HĐND thành phố Hà Nội)**Đơn vị tính: 1000đ/m²*

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
a	Quốc lộ 1A															
1	- Đoạn từ huyện Thường Tín đến giáp thị trấn Phú Xuyên															
	+ Phía đối diện đường tàu	4 945	3 709	3 214	2 967		4 140	3 146	2 691	2 484		3 000	2 280	1 950	1 800	
	+ Phía đi qua đường tàu	3 795	2 922	2 543	2 353		3 105	2 392	2 019	1 895		2 250	1 733	1 463	1 373	
2	- Đoạn từ giáp thị trấn Phú Xuyên đến Cầu Giẽ															
	+ Phía đối diện đường tàu	3 795	2 922	2 543	2 353		3 105	2 392	2 019	1 895		2 250	1 733	1 463	1 373	
	+ Phía đi qua đường tàu	3 105	2 453	2 142	1 987		2 588	2 019	1 682	1 579		1 875	1 463	1 219	1 144	
3	Đoạn từ Cầu Giẽ, Châu Can đến hết địa phận Phú Xuyên															
	+ Phía đối diện đường tàu	3 105	2 453	2 142	1 987		2 588	2 019	1 682	1 579		1 875	1 463	1 219	1 144	
	+ Phía đi qua đường tàu	2 530	2 024	1 771	1 645		2 070	1 656	1 408	1 304		1 500	1 200	1 020	945	
4	Đoạn tránh Quốc lộ 1A (Cầu Giẽ) lên đường cao tốc (từ giáp Quốc lộ 1A cũ đến giáp đường cao tốc)	3 105	2 453	2 142	1 987		2 588	2 019	1 682	1 579		1 875	1 463	1 219	1 144	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
b	Đường địa phương					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Đường 429															
1.1	- Đoạn xã Phụng Dục (từ giáp xã Nghiêm Xuyên Thường Tín đến giáp xã Hồng Minh)	3 024	2 389	2 087	1 935		2 520	1 967	1 639	1 538		1 875	1 463	1 219	1 144	
1.2	- Đoạn xã Hồng Minh (từ giáp xã Phụng Dục đến giáp xã Phú Túc)	2 464	1 971	1 725	1 602		2 016	1 613	1 371	1 270		1 500	1 200	1 020	945	
1.3	- Đoạn xã Phú Túc (từ giáp xã Hồng Minh đến địa phận Ứng Hòa)	2 128	1 702	1 490	1 383		1 742	1 393	1 184	1 096		1 295	1 036	881	816	
2	Đường 428 a															
	Đoạn xã Phú Yên (từ Cầu Giẽ đến cầu cống thần Ứng Hòa)	2 464	1 971	1 725	1 602		2 016	1 613	1 371	1 270		1 500	1 200	1 020	945	
3	Đường 428 b															
3.1	- Đoạn xã Phúc Tiến (từ giáp quốc lộ 1A đến hết xã Phúc Tiến)	2 128	1 702	1 490	1 383		1 742	1 393	1 184	1 096		1 295	1 036	881	816	
3.2	- Đoạn xã Tri Thủy (từ giáp xã Phúc Tiến đến giáp xã Minh Tân)	1 904	1 542	1 352	1 257		1 512	1 235	1 008	959		1 125	919	750	713	
3.3	- Đoạn xã Quang Lãng (từ giáp xã Tri Thủy đến giáp đê Sông Hồng)	1 568	1 270	1 113	1 035		1 176	1 045	927	869		875	778	690	647	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
3.4	- Đoạn xã Minh Tân (từ giáp xã Tri Thủy đến đường rẽ vào UBND xã Minh Tân)	1 344	1 102	968	900	Tỉnh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 008	907	806	757	Tỉnh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	750	675	600	563	Tỉnh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
3.5	- Đoạn xã Minh Tân (từ đường rẽ vào UBND xã Minh Tân đến giáp chợ Lương Hà Nam)	1 120	918	806	750		840	756	672	631		625	563	500	469	
c	Đường liên xã															
1	- Đoạn xã Đại Thắng (từ giáp xã Vân Tự Thường Tín đến hết thôn Phú Đôi)	1 540	1 247	1 093	1 016		1 155	1 026	911	854		875	778	690	647	
2	- Đoạn xã Phương Dục (từ giáp xã Đại Thắng đến thôn Xuân La xã Phương Dục)	1 320	1 082	950	884		990	891	792	744		750	675	600	563	
3	- Đoạn xã Văn Hoàng (từ giáp thôn Phú Đôi đến đê Sông Nhuệ)	1 100	902	792	737		825	743	660	619		625	563	500	469	
4	- Đoạn xã Nam Phong, Thụy Phú (từ giáp huyện Thường Tín đến đê Sông Hồng)	1 540	1 247	1 093	1 016	Tỉnh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 155	1 026	911	854	Tỉnh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	875	778	690	647	Tỉnh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
5	- Đoạn xã Nam Triều đến Hồng Thái (từ Cầu chui cao tốc thị trấn Phú Xuyên đến hết địa phận xã Nam Triều)	1 540	1 247	1 093	1 016		1 155	1 026	911	854		875	778	690	647	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
6	- Đoạn xã Sơn Hà, Quang Trung, Tân Dân (từ giáp thị trấn Phú Xuyên đến cây xăng xã Tân Dân)	1 540	1 247	1 093	1 016	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 155	1 026	911	854	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	875	778	690	647	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
7	- Đoạn xã Tân Dân (từ cây xăng xã Tân Dân đến Cầu tre Chuyên Mỹ)	1 540	1 247	1 093	1 016		1 155	1 026	911	854		875	778	690	647	
8	- Đoạn xã Chuyên Mỹ (từ Cầu Tre Chuyên Mỹ đến giáp thôn Cổ Hoàng)	1 100	902	792	737		825	743	660	619		625	563	500	469	
9	- Đoạn xã Hoàng Long (từ thôn Cổ Hoàng đến giáp xã Phú Túc)	1 320	1 082	950	884		990	891	792	744		750	675	600	563	
10	- Đoạn xã Phú Túc (từ giáp xã Hoàng Long đến giáp đường 429)	1 320	1 082	950	884		990	891	792	744		750	675	600	563	
11	- Đoạn xã Phúc Tiến (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp xã Khai Thái)	1 870	1 515	1 328	1 234		1 485	1 213	990	942		1 125	919	750	713	
12	- Đoạn xã Khai Thái (từ giáp xã Phúc Tiến đến giáp đê Sông Hồng)	990	812	713	663		744	668	594	557		563	506	450	422	
13	- Đoạn xã Vân Từ (từ giáp xã Phúc Tiến đến hết khu dịch vụ xã Vân Từ)	990	812	713	663		744	668	594	557		563	506	450	422	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
14	- Đoạn đường Quang Trung (từ Quốc lộ 1A xã Vân Tụ đến đầu thôn Văn Lăng)	2 860	2 259	1 973	1 830	Tinh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 147	1 859	1 645	1 537	Tinh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 626	1 408	1 246	1 165	Tinh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
15	- Đoạn qua xã Văn Nhân (từ giáp thị trấn Phú Minh đến hết xã Văn Nhân)	2 310	1 848	1 617	1 502		1 734	1 520	1 348	1 261		1 314	1 152	1 021	955	
16	- Đường Hồng Minh đi Tri Trung (từ giáp đường 429 chợ Bống đến hết địa phận xã Tri Trung)	1 760	1 426	1 250	1 162		1 321	1 173	1 042	976		1 001	889	789	739	
17	Đường vào Bệnh viện Phú Xuyên (địa phận xã Phúc Tiến)	2 970	2 346	2 049	1 901		2 475	1 932	1 609	1 510		1 875	1 463	1 219	1 144	

BẢNG 8.10

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN PHÚC THỌ

(Kèm theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
1	Đường quốc lộ 32					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	Từ tiếp giáp huyện Đan Phượng đến giáp thị trấn	5 175	3 881	3 364	3 105		4 057	3 043	2 637	2 435		2 940	2 205	1 911	1 764	
	Từ giáp thị trấn đến giáp Sơn Tây	6 095	4 449	3 840	3 535		3 671	2 790	2 386	2 202		2 660	2 022	1 729	1 596	
2	Đường tỉnh lộ 417															
	Đoạn từ đường vào xóm Lầy xã Vân Phúc đến kênh tưới Phù Xa xã Xuân Phú	2 688	2 124	1 855	1 720		2 070	1 655	1 345	1 262		1 540	1 232	1 001	939	
	Đoạn còn lại qua xã: Sen Chiểu, Cẩm Đình, Xuân Phú, Vân Phúc, Vân Nam, Hát Môn	2 240	1 792	1 568	1 456		1 693	1 332	1 151	1 067		1 260	991	857	794	
3	Đường tỉnh lộ 418:															
	Từ giáp đê Vọng Xuyên đến giáp thị trấn Gạch	4 256	3 235	2 809	2 596		3 154	2 398	2 019	1 893		2 347	1 784	1 503	1 409	
	Từ giáp thị trấn Gạch đến giáp xã Cổ Đông - Sơn Tây	3 248	2 533	2 209	2 046		2 501	1 976	1 602	1 501		1 861	1 470	1 192	1 117	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
4	Đường tỉnh lộ 421					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	Địa phận xã Hiệp Thuận, Liên Hiệp: Từ tiếp giáp Quốc lộ 32 đến tiếp giáp huyện Quốc Oai	3 808	2 932	2 551	2 361		2 822	2 173	1 835	1 721		2 100	1 617	1 365	1 281	
5	Đường tỉnh lộ 420															
	Địa phận xã Liên Hiệp:	2 240	1 792	1 568	1 456		1 693	1 332	1 151	1 067		1 260	991	857	794	
6	Đường giao thông khác															
a	Đường từ Đập tràn đến phía tây Cầu Phụng	2 640	2 086	1 822	1 690		2 033	1 626	1 321	1 240		1 540	1 232	1 001	939	
b	Đường trục làng nghề Tam Hiệp: Từ giáp Quốc lộ 32 đến giáp đình Thượng Hiệp	3 740	2 880	2 506	2 319		2 772	2 134	1 802	1 691		2 100	1 617	1 365	1 281	
c	Đường Tam Hiệp - Hiệp Thuận: Từ giáp trục làng nghề Tam Hiệp đến giáp xã Hiệp Thuận	2 970	2 346	2 049	1 901		2 287	1 829	1 486	1 395		1 733	1 386	1 126	1 056	
d	Đường xã Hiệp Thuận: Từ dốc dê Hữu Đáy (rặng Nhân) đến giáp Quốc lộ 32 (Bốt Đá)	3 740	2 880	2 506	2 319		2 772	2 134	1 802	1 691		2 100	1 617	1 365	1 281	
đ	Đường xã Liên Hiệp: Từ dốc dê Hữu Đáy đến giáp Trường THCS Liên Hiệp	2 750	2 173	1 898	1 760		2 118	1 694	1 376	1 291		1 604	1 283	1 043	978	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
e	Đường đê sông Hồng qua các xã Cẩm Đình, Phương Độ, Sen Chiểu					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	Trong đê	2 200	1 760	1 540	1 430		1 663	1 308	1 131	1 048		1 386	1 090	943	873	
	Ngoài đê	2 000	1 600	1 400	1 300		1 512	1 189	1 028	953		1 260	991	857	794	
g	Đường liên xã Thanh Đa, Tam Thuận, Hát Môn: Từ giáp cầu Bảy Quốc lộ 32 đến giáp đường tỉnh lộ 417 địa phận Hát Môn	3 740	2 880	2 506	2 319		2 772	2 134	1 802	1 691		2 100	1 617	1 365	1 281	
7	Đường đê đoạn qua xã Vân Nam, Vân Phúc															
	Trong đê	2 200	1 760	1 540	1 430		1 663	1 308	1 131	1 048		1 386	1 090	943	873	
	Ngoài đê	2 000	1 600	1 400	1 300		1 512	1 189	1 028	953		1 260	991	857	794	
8	Đường liên xã Phụng Thượng, Long Xuyên: Từ giáp Quốc lộ 32 đến hết địa phận xã Phụng Thượng	3 808	2 932	2 551	2 361		2 822	2 173	1 835	1 721		2 100	1 617	1 365	1 281	
9	Đường Phúc Hòa- Long Xuyên: Từ giáp Quốc lộ 32 đến hết địa phận xã Phúc Hòa	3 808	2 932	2 551	2 361		2 822	2 173	1 835	1 721		2 100	1 617	1 365	1 281	

BẢNG 8.11**BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN QUỐC OAI***(Kèm theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019 của HĐND thành phố Hà Nội)**Đơn vị tính: 1000đ/m²*

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
a	Quốc lộ:					Tỉnh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tỉnh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tỉnh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Đại lộ Thăng Long:															
1.1	Đoạn giáp Hoài Đức đến giáp Thị trấn Quốc Oai	7 480	5 311	4 563	4 189		5 359	3 913	3 377	3 109		4 060	2 964	2 558	2 355	
1.2	Đoạn giáp Thị trấn Quốc Oai đến hết địa phận Quốc Oai	6 050	4 417	3 812	3 509		4 250	3 188	2 763	2 550		3 220	2 415	2 093	1 932	
2	Đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh): đoạn giáp Thạch Thất đến hết địa phận Quốc Oai	4 715	3 583	3 112	2 876		3 671	2 800	2 386	2 202		2 660	2 029	1 729	1 596	
b	Đường địa phương															
1	Đoạn giáp đường 419 từ ngã ba xã Cộng hòa đến hết địa phận Quốc Oai	2 530	1 999	1 746	1 619		1 940	1 580	1 262	1 184		1 470	1 197	956	897	
2	Đoạn giáp đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến hết Thôn Yên Thái xã Đông Yên	2 530	1 999	1 746	1 619		1 940	1 580	1 262	1 184		1 470	1 197	956	897	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
3	Đoạn giáp đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến Trại cá Phú cát					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
3.1	Đoạn giáp đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến cầu Làng Nông Lâm	3 520	2 746	2 394	2 218		2 753	2 120	1 790	1 680		2 086	1 606	1 356	1 272	
3.2	Đoạn giáp cầu Làng Nông Lâm đến Trại cá Phú Cát	2 750	2 173	1 898	1 760		2 110	1 717	1 372	1 287		1 598	1 301	1 039	975	
4	Đoạn giáp đường Quốc lộ 21A (Hồ Chí Minh) đến giáp đường 419 (ngã 3 Cầu Muống - xã Thạch Thán)															
4.1	Đoạn giáp đường 21 A (Hồ Chí Minh) đến Nghĩa trang xã Cần Hữu	2 530	1 999	1 746	1 619		1 940	1 580	1 262	1 184		1 470	1 197	956	897	
4.2	Đoạn giáp Nghĩa trang Cần Hữu đến đường 419 (ngã 3 Cầu Muống - xã Thạch Thán)	2 860	2 259	1 973	1 830		2 218	1 774	1 441	1 353		1 680	1 344	1 092	1 025	
5	Đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến cầu Địa Lỗ thôn 5 xã Phú Cát	4 510	3 428	2 977	2 751		3 511	2 679	2 283	2 107		2 660	2 029	1 729	1 596	
6	Đoạn từ giáp 421B đến hết xã Thạch Thán giáp thị trấn Quốc Oai	6 160	4 497	3 881	3 573		4 818	3 582	2 937	2 584		3 650	2 714	2 225	1 958	
7	Đoạn từ giáp đường 421B đến Công an huyện Quốc Oai	6 050	4 417	3 812	3 509		4 250	3 188	2 763	2 550		3 220	2 415	2 093	1 932	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
+	Đoạn đường Bắc - Nam từ ngã 4 hiệu sách Quốc Oai (giáp đường 419) thuộc địa bàn xã Thạch Thán đến ngã 4 vòng xuyên - đối diện đường đi vào Trụ sở UBND huyện Quốc Oai	6 000	4 380	3 780	3 480	Tinh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	4 215	3 161	2 740	2 529	Tinh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 193	2 395	2 076	1 916	Tinh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
+	Đoạn đường từ ngã 4 vòng xuyên (đối diện đường vào Trụ sở UBND huyện Quốc Oai) đến cầu Thạch Thán (Máng 7)	4 592	3 490	3 031	2 801		3 575	2 727	2 324	2 145		2 660	2 029	1 729	1 596	
10.2	Đoạn từ Cầu Thạch Thán đến Ngã 3 Cầu Muống	3 920	3 018	2 626	2 430		3 011	2 313	1 957	1 807		2 240	1 721	1 456	1 344	
10.3	Đoạn từ Ngã 3 Cầu Muống đến Đê Tả Tích (đỉnh Cẩn Thượng)	3 248	2 533	2 209	2 046		2 540	1 956	1 652	1 550		1 890	1 455	1 229	1 153	
10.4	Đoạn từ Đê Tả Tích đến hết địa phận huyện Quốc Oai (giáp Xuân Mai)	2 464	1 971	1 725	1 602		1 882	1 467	1 279	1 185		1 400	1 092	952	882	
11	Đường 421B (đường 81 cũ) đoạn giáp Thị trấn Quốc Oai đến dốc Phúc Đức B (ngã 3 đường 421A)															
11.1	Đoạn giáp Thị trấn Quốc Oai (Láng Hòa Lạc) đến Cây xăng Sài Khê	3 248	2 533	2 209	2 046		2 540	1 956	1 652	1 550		1 890	1 455	1 229	1 153	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
11.2	Đoạn giáp Cây xăng Sài Khê đến dốc Phúc Đức B	3 920	3 018	2 626	2 430	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 011	2 313	1 957	1 807	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 240	1 721	1 456	1 344	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
12	Đường 422 (đường 79 cũ): Đoạn giáp đường 421A (trại Phúc Đức) đến hết địa phận huyện Quốc Oai	2 800	2 212	1 932	1 792		2 148	1 748	1 397	1 310		1 598	1 301	1 039	975	
13	Đường 423: Đoạn giáp đường 419 (xã Cộng Hòa) đến hết địa phận Huyện Quốc Oai	3 808	2 932	2 551	2 361		3 006	2 448	1 956	1 835		2 237	1 822	1 455	1 365	
14	Đường 446: từ giáp đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) - ngã 4 Cầu Vai Dẻo đến hết địa phận huyện Quốc Oai															
14.1	Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến Ngã 3 NH nông nghiệp (lối vào Đồng Âm)	2 576	2 035	1 777	1 649		1 976	1 608	1 285	1 205		1 470	1 197	956	897	
14.2	Đoạn từ giáp ngã 3 NH nông nghiệp đến hết địa phận huyện Quốc Oai	2 240	1 792	1 568	1 456		1 693	1 383	1 151	1 073		1 260	1 029	857	798	
15	Đường Bắc - Nam từ ngã 4 vòng xuyên (đường vào Trụ sở UBND huyện Quốc Oai) đến đường 6 cây đi xã Cần Hữu	6 000	4 380	3 780	3 480		4 215	3 161	2 740	2 529		3 193	2 395	2 076	1 916	
16	Đường Phủ Quốc	6 600	4 752	4 092	3 762		5 174	3 777	3 022	2 642		3 920	2 862	2 289	2 002	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
17	Đường từ giáp Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) - ngã 3 chè Long Phú đến Trụ sở HTX nông nghiệp xã Hòa Thạch	2 530	1 999	1 746	1 619	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 940	1 580	1 262	1 184	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 470	1 197	956	897	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
18	Đường từ giáp Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến ngã 3 Trâm Nứa	2 530	1 999	1 746	1 619		1 940	1 580	1 262	1 184		1 470	1 197	956	897	
19	Đường từ giáp Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) vào mỏ đá San Uây															
19.1	Đoạn tiếp giáp Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) ngã ba chè Long Phú đến HTX nông nghiệp Thăng Đầu	2 530	1 999	1 746	1 619		1 940	1 580	1 262	1 184		1 470	1 197	956	897	
19.2	Đoạn từ HTX nông nghiệp thôn Thăng Đầu đến mỏ đá San Uây	2 090	1 672	1 463	1 359		1 109	998	887	832		840	756	672	630	
20	Đường Vành đai khu công nghệ cao Hòa Lạc - Đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến cầu Địa Lữ thôn 5 xã Phú Cát	4 715	3 583	3 112	2 876		3 671	2 800	2 386	2 202		2 660	2 029	1 729	1 596	